

Số: 167/NQ-HĐND

Phong Thổ ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài
chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa
phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự
toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa
phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện Phong Thổ khoá XXI về dự toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương
năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân huyện Phong Thổ về đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm
2023; Báo cáo số 368/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân
huyện báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số
1532/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng
nhân dân huyện và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

I. Tổng quyết toán thu NSNN trên địa bàn, gồm	: 124.205.613.417 đồng
- Thu ngân sách Trung ương hưởng	: 58.112.120.151 đồng
- Thu ngân sách tỉnh hưởng	: 2.627.881.726 đồng
- Thu ngân sách huyện hưởng	: 62.412.333.868 đồng
- Thu ngân sách xã hưởng	: 1.053.277.672 đồng
II. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương	
1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương	: 1.423.756.576.396 đồng
1.1. Thu NSNN trên địa bàn huyện hưởng, gồm	: 63.465.611.540 đồng
- Ngân sách huyện hưởng	: 62.412.333.868 đồng
- Ngân sách xã hưởng	: 1.053.277.672 đồng
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	: 1.135.351.705.589 đồng
- Ngân sách huyện	: 988.478.749.159 đồng
- Ngân sách xã	: 146.872.956.430 đồng
1.3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 9.228.411.890 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn	: 213.541.186.322 đồng
- Ngân sách huyện	: 190.753.134.552 đồng
- Ngân sách xã	: 22.788.051.770 đồng
1.5. Thu kết dư	2.169.661.055 đồng
2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương	: 1.415.218.097.493 đồng
2.1. Chi ngân sách huyện	: 1.244.503.811.621 đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 264.240.445.592 đồng
- Chi thường xuyên	: 558.277.991.569 đồng
<i>Trong đó: Chi dự phòng ngân sách huyện</i>	<i>: 7.298.485.200 đồng</i>
- Chi các chương trình có mục tiêu, MTQG	: 76.455.249.829 đồng
+ <i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	<i>: 29.380.057.719 đồng</i>
+ <i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>: 47.075.192.110 đồng</i>
- Chi chuyển nguồn	: 196.868.232.784 đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	: 1.788.935.417 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	: 146.872.956.430 đồng
+ Chi bổ sung cân đối	: 94.427.420.084 đồng
+ Chi bổ sung có mục tiêu	: 52.445.536.346 đồng
2.2. Chi ngân sách xã	: 170.714.285.872 đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 11.360.510.023 đồng



- Chi thường xuyên	:	100.694.885.169 đồng
<i>Trong đó: Chi dự phòng ngân sách xã</i>	:	<i>1.164.668.388 đồng</i>
- Chi các chương trình có mục tiêu, MTQG	:	38.113.994.117 đồng
+ <i>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	:	<i>9.014.591.119 đồng</i>
+ <i>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</i>	:	<i>29.099.402.998 đồng</i>
- Chi chuyển nguồn	:	11.316.484.673 đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	:	9.228.411.890 đồng
3. Kết dư ngân sách (1-2)	:	8.538.478.903 đồng

(Có các biểu chi tiết từ số 01 đến số 16 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, thực hiện quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khóa XXI, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UB MTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XXI;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vương Thị Thu Hiền



Biểu số 48/ ND số 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Biểu số 01

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.080.943.000.000	1.423.756.576.396	195.940.619.966	131,71
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	53.700.000.000	63.465.611.540	9.765.611.540	118,19
1	Thu NSDP hưởng 100%	38.500.000.000	54.635.405.778	16.135.405.778	141,91
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.200.000.000	8.830.205.762	(6.369.794.238)	58,09
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.027.243.000.000	1.135.351.705.589	(38.764.250.841)	110,52
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	668.003.000.000	745.379.051.638	(17.051.368.446)	111,58
-	Ngân sách cấp huyện	564.325.000.000	650.951.631.554	(17.051.368.446)	115,35
-	Ngân sách cấp xã	103.678.000.000	94.427.420.084	(9.250.579.916)	91,08
2	Thu bổ sung có mục tiêu.	359.240.000.000	389.972.653.951	(21.712.882.395)	108,55
-	Ngân sách cấp huyện	304.319.563.000	337.527.117.605	(21.712.882.395)	110,91
-	Ngân sách cấp xã	54.920.437.000	52.445.536.346	(2.474.900.654)	95,49
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		9.228.411.890	9.228.411.890	
-	Thu ngân sách huyện hưởng		9.228.411.890	9.228.411.890	
IV	Thu kết dư		2.169.661.055	2.169.661.055	
V	Thu chuyển nguồn	-	213.541.186.322	213.541.186.322	
1	Thu chuyển nguồn NS huyện		190.753.134.552	190.753.134.552	
2	Thu chuyển nguồn NS xã		22.788.051.770	22.788.051.770	
VI	Thu phản ánh qua ngân sách các khoản hỗ trợ			-	
B	TỔNG CHI NSDP	1.080.943.000.000	1.415.218.097.493	334.275.097.493	130,92
I	Tổng chi cân đối NSDP	951.551.000.000	934.573.832.353	(16.977.167.647)	98,22
1	Chi đầu tư phát triển	285.763.000.000	275.600.955.615	(10.162.044.385)	96,44
2	Chi thường xuyên	665.788.000.000	658.972.876.738	(6.815.123.262)	98,98
-	Trong đó Dự phòng ngân sách	13.685.000.000	8.463.153.588	(5.221.846.412)	61,84
II	Chi các chương trình mục tiêu	129.392.000.000	114.569.243.946	(14.822.756.054)	88,54
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	82.738.000.000	76.174.595.108	(6.563.404.892)	92,07
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.654.000.000	38.394.648.838	(8.259.351.162)	82,30
III	Chi chuyển nguồn		208.184.717.457	208.184.717.457	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		146.872.956.430	146.872.956.430	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.017.347.307	11.017.347.307	
C	KẾT DƯ NSDP	-	8.538.478.903	8.538.478.903	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 02

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	1.065.743.000.000	1.253.042.290.524	117,57
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	38.500.000.000	62.412.333.868	162,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.027.243.000.000	988.478.749.159	96,23
-	Bổ sung cân đối ngân sách	668.003.000.000	650.951.631.554	97,45
-	Bổ sung có mục tiêu	359.240.000.000	337.527.117.605	93,96
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		9.228.411.890	
4	Thu kết dư		2.169.661.055	
5	Thu chuyển nguồn		190.753.134.552	
II	Chi ngân sách	1.015.427.176.172	1.244.503.811.621	122,56
1	Tổng chi cân đối NSDP	926.924.390.792	822.518.437.161	88,74
-	Chi đầu tư phát triển	356.392.390.792	264.240.445.592	74,14
-	Chi thường xuyên	570.532.000.000	558.277.991.569	97,85
2	Chi các chương trình mục tiêu, MTQG	88.502.785.380	76.455.249.829	86,39
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	50.853.000.000	47.075.192.110	92,57
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.649.785.380	29.380.057.719	78,04
3	Chi chuyển nguồn		196.868.232.784	
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		146.872.956.430	
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.788.935.417	
III	Kết dư NSDP		8.538.478.903	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	159.011.437.000	170.714.285.872	107,36
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	413.000.000	1.053.277.672	255,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	158.598.437.000	146.872.956.430	92,61
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	103.678.000.000	94.427.420.084	91,08
-	Thu bổ sung có mục tiêu	54.920.437.000	52.445.536.346	95,49
3	Thu chuyển nguồn		22.788.051.770	
II	Chi ngân sách	180.601.081.079	170.714.285.872	94,53
1	Tổng chi cân đối NSDP	139.211.866.459	112.055.395.192	80,49
-	Chi đầu tư phát triển	15.685.457.275	11.360.510.023	72,43
-	Chi thường xuyên	123.526.409.184	100.694.885.169	81,52
2	Chi các chương trình mục tiêu, MTQG	41.389.214.620	38.113.994.117	92,09
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	31.885.000.000	29.099.402.998	91,26
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.504.214.620	9.014.591.119	94,85
3	Chi chuyển nguồn		11.316.484.673	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		9.228.411.890	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 50/ ND số 31/2017/ND-CP

Biểu số 03

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (Đã trừ tiền thu chuyển giao NS xã)	1.092.656.000.000	1.086.156.000.000	1.339.412.557.260	1.276.883.619.966	122,58	100,60
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	65.413.000.000	58.913.000.000	124.205.613.417	63.465.611.540	189,88	111,03
I	Thu nội địa	65.413.000.000	58.913.000.000	68.220.406.467	63.465.611.540	104,29	107,73
1	Thuế ngoài quốc doanh	30.410.000.000	30.410.000.000	37.792.073.725	37.792.073.725	124,28	124,28
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000.000	1.300.000.000	1.335.368.587	1.335.368.587	102,72	102,72
3	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	6.392.785.889	6.392.785.889	213,09	213,09
4	Thu phí và lệ phí	1.711.000.000	1.411.000.000	3.677.386.640	3.530.284.035	214,93	250,20
-	Phí, lệ phí trung ương	300.000.000		147.102.605		49,03	
-	Phí, lệ phí tỉnh			-			
-	Phí, lệ phí địa phương	1.411.000.000	1.411.000.000	3.530.284.035	3.530.284.035	250,20	250,20
5	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	25.000.000.000	20.000.000.000	11.037.757.202	8.830.205.762	44,15	44,15
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			16.950	16.950		
7	Tiền thuê mặt đất mặt nước	900.000.000	900.000.000	2.226.548.595	2.226.548.595	247,39	247,39
8	Thu khác ngân sách	3.092.000.000	1.892.000.000	5.758.468.879	3.358.327.997	186,24	177,50
II	Thu từ hoạt động XNK	-		55.985.206.950			
1	Thuế nhập khẩu			160.837.635			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			55.820.419.315			
3	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			3.200.000			
4	Thu khác			750.000			
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.169.661.055	2.169.661.055		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.027.243.000.000	1.027.243.000.000	988.478.749.159	988.478.749.159	96,23	96,23
1	Bổ sung cân đối	668.003.000.000	668.003.000.000	650.951.631.554	650.951.631.554	97,45	97,45
2	Bổ sung có mục tiêu + MTQG	359.240.000.000	359.240.000.000	337.527.117.605	337.527.117.605	93,96	93,96
D	THU CHUYỂN NGUỒN			213.541.186.322	213.541.186.322		
E	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN			11.017.347.307	9.228.411.890		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 04

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.238.100.385.794	1.268.345.141.063	102
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.238.100.385.794	1.268.345.141.063	102
I	Chi Đầu tư phát triển	372.077.848.067	275.600.955.615	74
1	Chi XDCB tập trung	30.653.045.000	29.990.531.000	98
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	13.806.361.000	13.805.847.000	100
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	300.000.000	300.000.000	100
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	13.746.684.000	13.584.684.000	99
-	Chi đầu tư khác	2.500.000.000	2.000.000.000	80
-	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	300.000.000	300.000.000	100
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.615.300.000	7.614.680.000	100
-	lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	3.426.300.000	3.425.784.000	100
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	294.000.000	293.909.000	100
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	3.895.000.000	3.894.987.000	100
3	Nguồn tăng thu NS huyện năm 2022	1.681.217.292	1.681.217.292	100
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ (giai đoạn 2)	400.000.000	400.000.000	100
-	Phổ đi bộ thị trấn Phong Thổ	881.217.292	881.217.292	100
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	400.000.000	400.000.000	100
4	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	1.099.000.000	1.098.421.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy - khối đoàn thể huyện Phong Thổ	1.005.000.000	1.004.421.000	100
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	94.000.000	94.000.000	100
5	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (Ban QLDA)	50.664.853.000	45.602.829.800	90
6	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	15.132.432.000	9.789.589.000	65
-	Điểm xấp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai xã Bản Lang huyện Phong Thổ	15.132.432.000	9.789.589.000	65
7	Chương trình mục tiêu quốc gia	265.232.000.775	179.823.687.523	68
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Gồm KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang 38.159.968.400 đồng)	154.359.968.400	95.681.335.400	62
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	9.489.457.275	7.382.210.023	78
-	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	101.382.575.100	76.760.142.100	76
II	Chi thường xuyên	694.058.409.184	658.972.876.738	95
	Trong đó:			
-	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	427.060.293.861	429.011.663.580	100
-	Dự phòng ngân sách	17.685.000.000	8.463.153.588	48
	+ Chi dự ngân sách huyện	15.708.000.000	7.298.485.200	46
	+ Chi dự ngân sách xã	1.977.000.000	1.164.668.388	59
III	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu và mục tiêu quốc gia	171.964.128.543	114.569.243.946	67
1	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ	50.327.022.603	38.394.648.838	76
1.1	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	19.500.000.000	16.707.335.491	86

-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bấp vồ và phát triển đất trồng lúa	3.532.000.000	3.337.645.718	94
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí - Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.168.000.000	713.378.753	33
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã...	11.400.000.000	10.256.311.021	90
-	Kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới cho các xã ngoài đối tượng hỗ trợ vốn ngân sách trung ương từ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.400.000.000	2.399.999.999	100
1.2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	19.620.445.603	14.515.574.505	74
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (giao đầu năm v+ Chuyển nguồn 1.781 trđ)	10.899.000.000	10.392.769.300	95
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Giao đầu năm + Chuyển nguồn)	3.212.860.603	2.295.860.205	71
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. KP giao đầu năm + Chuyển nguồn 90,5tr (Trung tâm DVNN)	304.500.000	-	-
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	3.453.000.000	1.745.985.500	51
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.751.085.000	80.959.500	5
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên) (chưa phân bổ chi tiết) (Giao tại QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	268.000.000	-	-
1.4	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 (từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương) (phòng Kinh tế và Hạ tầng) (QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.427.000.000	1.320.249.000	93
1.5	Kinh phí Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu) Phòng Tài nguyên	839.994.000	413.990.978	49
1.6	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022 -2025 năm 2023 (theo Nghị quyết số 57/2022/NQHĐND ngày 09/12/2022) PGD	1.282.000.000	917.625.000	72
1.7	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (Trung tâm phát triển quỹ đất) (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.878.000.000	-	-
1.8	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh (Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	200.000.000	200.000.000	100
1.9	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ (Hội Nông dân huyện) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	228.000.000	227.259.864	100
1.10	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023)	1.499.583.000	1.473.309.000	98
+	Xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kin Pang xã Khổng Lào (BQLDA)	1.499.583.000	1.473.309.000	98
1.11	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	2.082.000.000	1.458.414.000	70
1.12	Kinh phí Hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	486.000.000	451.576.000	93
1.13	KP hỗ trợ nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	941.000.000	681.397.000	72
1.14	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	30.000.000	27.918.000	93

1.15	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	45.000.000		-
2	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	121.637.105.940	76.174.595.108	63
2.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	53.223.798.700	44.297.146.904	83
2.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	5.838.000.000	5.167.190.145	89
2.3	Chương trình MTQG PTKT và vùng ĐB ĐTTS&MN	62.575.307.240	26.710.258.059,0	43
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.017.347.307	
V	Chi chuyển nguồn		208.184.717.457	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 05

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	2	3=4+5	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.238.100.385.794	1.268.345.141.063	102
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.238.100.385.794	1.268.345.141.063	102
I	Chi Đầu tư phát triển	372.077.848.067	275.600.955.615	74
1	Chi XDCB tập trung	30.653.045.000	29.990.531.000	98
-	lĩnh vực giáo giục và đào tạo nghề	13.806.361.000	13.805.847.000	100
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	300.000.000	300.000.000	100
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	13.746.684.000	13.584.684.000	99
-	Chi đầu tư khác	2.500.000.000	2.000.000.000	80
-	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	300.000.000	300.000.000	100
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.615.300.000	7.614.680.000	100
-	Lĩnh vực giáo giục và đào tạo nghề	3.426.300.000	3.425.784.000	100
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	294.000.000	293.909.000	100
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	3.895.000.000	3.894.987.000	100
3	Nguồn tăng thu NS huyện năm 2022	1.681.217.292	1.681.217.292	100
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ (giai đoạn 2)	400.000.000	400.000.000	100
-	Phổ đi bộ thị trấn Phong Thổ	881.217.292	881.217.292	100
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	400.000.000	400.000.000	100
4	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	1.099.000.000	1.098.421.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy - khối đoàn thể huyện Phong Thổ	1.005.000.000	1.004.421.000	100
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	94.000.000	94.000.000	100
5	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (Ban QLDA)	50.664.853.000	45.602.829.800	90
-	Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	4.858.853.000	4.858.853.000	100
-	Nguồn giao năm 2023	45.806.000.000	40.743.976.800	89
6	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	15.132.432.000	9.789.589.000	65
-	Diêm xấp xếp dân cư vùng có nguy cơ sảy ra thiên tai tại xã Bán Lang huyện Phong Thổ	15.132.432.000	9.789.589.000	65
7	Chương trình mục tiêu quốc gia	265.232.000.775	179.823.687.523	68
7.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Gồm KP chuyển nguồn năm trước chuyển sang 38.159.968.400 đồng)	154.359.968.400	95.681.335.400	62
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967975)	2.237.001.000	2.236.071.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (7967976)	892.449.000	891.579.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967998)	17.000.000	16.501.000	97
-	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967999)	1.053.511.000	1.053.511.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phắc xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968003)	282.000.000	281.758.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đór xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968004)	278.000.000	277.101.000	100

-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bán Co Mường xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968005)	717.000.000	716.951.000	100
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ (7968023)	4.677.929.000	4.677.929.000	100
-	Xây dựng nhà văn hóa bán Vang Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968028)	1.075.952.000	620.649.000	58
-	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968030)	1.443.000.000	1.442.962.000	100
-	Nâng cấp đường GTNT bán Hồ Thầu 1 - bán Huổi Luông 2, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968031)	7.505.687.000	7.505.687.000	100
-	Nâng cấp đường GTNT TT xã Huổi Luông đi bán Ngải Chồ xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968032)	9.670.552.000	9.670.552.000	100
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Huổi Luông, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968033)	2.462.999.000	2.462.896.000	100
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Khổng Lào (giai đoạn 2), xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968034)	5.159.874.000	5.159.874.000	100
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Khổng Lào, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968035)	4.490.670.000	4.435.065.000	99
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Mường So, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7968036)	5.267.100.000	5.267.100.000	100
-	Đường GTNT liên bán Thèn Sin - bán Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ (7968043)	4.816.474.000	4.816.474.000	100
-	Đường GTNT liên bán Sơn Bình - bán Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ (7968044)	4.265.060.000	4.265.060.000	100
-	Nâng cấp đường GTNT bán Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bán Si Cha Chải - bán Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7984925)	8.564.350.400	8.564.350.400	100
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bán Si Phái xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984982)	13.463.360.000	7.234.036.000	54
-	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT TH Lán Nhi Thàng, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8020509)	1.500.000.000	500.000.000	33
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm thủy lợi xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (8020518)	1.820.000.000	1.770.250.000	97
-	Đường giao thông bán Má Nghé xã Bán Lang - bán Ho Seo Chải xã Khổng Lào - Lêng Seo Chín xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ (8031671)	23.000.000.000	12.470.686.000	54
-	Đường giao thông bán Can Hồ, xã Sin Suối Hồ - bán Po Trà - bán Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (8031672)	35.000.000.000	2.604.577.000	7
-	Đường giao thông liên bán Hoàng Thèn, xã Hoàng Thèn - bán Tả Phìn, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (8031673)	12.700.000.000	4.979.620.000	39
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8047146)	2.000.000.000	1.760.096.000	88
7.2	Chương trình MTQG xây dựng NTM	9.489.457.275	7.382.210.023	78
<i>a</i>	<i>Nguồn kinh phí phân bổ năm 2023</i>	3.244.000.000	2.960.408.915	91
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bán Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	700.000.000	700.000.000	100
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bán Nậm Khay (UBND xã Khổng Lào)	591.000.000	590.343.000	100
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Văn - U Gia (UBND xã Huổi Luông)	661.000.000	661.000.000	100
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bán Thèn Xin (UBND xã Ma Li Pho)	111.000.000		-
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bán Nậm Cung (UBND xã Mường So)	150.000.000	137.661.000	92
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bán Nà Cung (UBND xã Mường So)	556.000.000	510.396.915	92
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Luông 1, xã Huổi Luông	150.000.000	141.008.000	94
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Bảo (UBND xã Mường So)	105.000.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Huổi Nà (UBND xã Khổng Lào)	220.000.000	220.000.000	100
<i>b</i>	<i>Nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023</i>	6.245.457.275	4.421.801.108	71
<i>b.1</i>	<i>Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)</i>	6.170.075.275	4.421.801.108	72
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bán Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	89.944.000	1.356.178	2
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bán Trung Hồ giai đoạn 2, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7972411)	408.271.000	105.017.000	26
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi nhóm 2 xã Huổi Luông (7975567)	48.000.000	-	-

-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn xã Mỏ Sắt San, huyện Phong Thổ (7984927)	94.124.000	80.710.680	86
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Mỏ Sắt San, xã Mỏ Sắt San, huyện Phong Thổ (7984928)	13.400.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu, xã Mỏ Sắt San, huyện Phong Thổ (7984929)	72.700.000	28.500.000	39
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hăn, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7984938)	82.000.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984947)	18.248.849	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Báu, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984948)	3.925.604	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huổi Sen, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984949)	6.302.822	-	-
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Làn Than, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984950)	530.000.000	492.400.000	93
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Tung Trung Vàng, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984951)	470.000.000	426.600.000	91
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Tả Tê, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984952)	736.000.000	684.700.000	93
-	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Ho Sao Chải, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7984953)	47.572.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm I, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984954)	15.082.000	-	-
-	Nâng cấp cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984955)	24.000.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Si Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984956)	16.700.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm II, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984957)	15.099.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm III, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984958)	15.047.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Phùng, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984959)	15.135.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Cò Kỵ, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984960)	12.334.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lin, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984961)	12.968.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Sỉ Cù Thi, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984962)	15.669.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sứ Cổ Thín (Vàng A Thông), xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984963)	536.000.000	504.458.000	94
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lũng Cù - Seo Pá, xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984964)	8.061.000	-	-
-	Nhà văn hóa bản Tái Định Cư (Hồng Thu Mán), xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984965)	150.000.000	143.009.000	95
-	Bổ sung đường GTNT bản Tái Định Cư (Hồng Thu Mán), xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984966)	109.000.000	96.470.000	89
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984967)	23.665.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nậm Lũng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984968)	15.000.000	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Sảng Giang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984969)	15.100.000	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Giao Chân, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984970)	15.000.000	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Má Tiên, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984971)	14.800.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Lang 2, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984972)	6.100.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Pho, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984973)	5.889.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Doong, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984974)	17.000.000	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Nà Doong, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984975)	250.000.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lềng Chư - Xi Phài - Dền Sang, xã Đào San, huyện Phong Thổ (7985423)	1.265.558.000	1.198.886.000	95
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Lềng xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7985445)	28.300.000	-	-

-	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông nội bản Xin Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985682)	31.211.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mỏ Sỉ Cầu, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7985685)	80.200.000	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Lán Nhì Thàng, xã Lán Nhì Thàng (7986694)	831.169.000	659.694.250	79
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Mới, xã Si Lờ Lầu, huyện Phong Thổ (7997501)	5.500.000	-	-
b.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)	75.382.000	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Pờ Xa, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985683)	12.307.000		-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Ngải Thầu, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985765)	12.198.000		-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Trung Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985766)	12.418.000		-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Hang É, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985767)	12.362.000		-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Xin Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7986679)	13.819.000		-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Pa Vây Sừ, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7986680)	12.278.000		-
7.3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	101.382.575.100	76.760.142.100	76
7.3.1	Ban quản lý dự án	95.168.070.100	72.781.842.100	76
a	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	5.109.942.000	5.109.069.000	100
-	Sửa chữa NSH bản Mỏ Sỉ Cầu xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7967993)	1.491.959.000	1.491.389.000	100
-	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe, bản Pà Chải, bản Van Hồ 2 xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7968001)	1.869.000.000	1.868.762.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Nà Đoong xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968002)	1.748.983.000	1.748.918.000	100
b	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (00512)	18.628.696.000	6.717.271.000	36
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7972366)	12.810.696.000	4.015.496.000	31
-	Sắp xếp ổn định dân cư bản khu Bình An (bản Mán Tiên) xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020505)	4.199.000.000	1.082.775.000	26
-	Đường vùng được liệu, xã Si Lờ Lầu, huyện Phong Thổ (8020529)	1.619.000.000	1.619.000.000	100
c	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)	66.801.645.100	56.828.422.100	85
-	Sửa chữa NSH bản Xin Chải xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968000)	843.260.000	843.260.000	100
-	Cứng hóa đường GT đến TT xã từ bản Sàng Sang 2 đến TT xã Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968009)	8.585.618.000	7.876.512.000	92
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Si Phài và đường Dền Thàng B - Sênh Sáng B, xã Đào San, huyện Phong Thổ (7968022)	2.246.000.000	2.246.000.000	100
-	Cứng hóa đường GT đến TT xã từ bản Lùng Than đến TT xã Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968027)	9.337.386.000	9.337.386.000	100
-	Chợ Vàng Ma Chải xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7968038)	527.000.000	526.130.000	100
-	Kè bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cáy xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7968039)	2.377.000.000	2.371.326.000	100
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn I và đường từ Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7968041)	5.505.222.000	5.471.222.000	99
-	Chợ Đào San xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968045)	527.000.000	526.898.000	100
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pèng, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (7972343)	5.409.568.000	5.409.568.000	100

-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7972344)	1.825.737.000	1.825.737.000	100
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7972345)	7.528.022.000	7.120.125.000	95
-	Nâng cấp cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 152 đến bản Tả Lèng Sung à đường từ Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chè - bản Sàng Giang, xã Bản La (7972347)	4.429.645.000	3.261.130.000	74
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7972348)	3.504.187.100	3.504.187.100	100
-	Sắp xếp ổn định dân cư bản khu Bình An (bản Mán Tiễn) xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020505)	-	-	-
-	Nâng cấp, cải tạo, cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Nậm Cây đến trung tâm xã Mù sang - bản Sin Cai (8020513)	8.806.000.000	2.027.523.000	23
-	Nâng cấp, cải tạo công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (8020527)	2.000.000.000	1.163.478.000	58
-	Đường điện sinh hoạt các bản: Nà Giang, Má Nghé, bản Pho, Bản Lang 2, Nà Củng xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020528)	2.650.000.000	2.650.000.000	100
-	Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Vàng Báu, Nà Củng, Huổi Sen và bản Phiêng Đanh xã Mường So, huyện Phong Thổ (8020572)	700.000.000	667.940.000	95
d	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	4.627.787.000	4.127.080.000	89
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968006)	812.000.000	811.293.000	100
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THPT số 2 Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968007)	1.080.037.000	1.080.037.000	100
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Vàng Ma Chải, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968008)	1.345.750.000	1.345.750.000	100
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968037)	890.000.000	890.000.000	100
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Lán Nhi Thàng, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8047147)	500.000.000	-	-
7.3.2	UBND các xã	6.196.000.000	3.978.300.000	64
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 2 Hỗ trợ nhà ở)	4.280.000.000	3.520.000.000	82
+	UBND xã Sin Suối Hồ	320.000.000	280.000.000	88
+	UBND xã Sỉ Lờ Lầu	440.000.000	360.000.000	82
+	UBND xã Đào San	360.000.000	320.000.000	89
+	UBND xã Mù Sang	280.000.000	280.000.000	100
+	UBND xã Nậm Xe	320.000.000	320.000.000	100
+	UBND xã Pa Vây Sừ	320.000.000	320.000.000	100
+	UBND xã Vàng Ma Chải	80.000.000	80.000.000	100
+	UBND xã Bản Lang	800.000.000	280.000.000	35
+	UBND xã Lán Nhi Thàng	200.000.000	200.000.000	100
+	UBND xã Tung Qua Lìn	320.000.000	320.000.000	100
+	UBND xã Mỏ Sỉ San	200.000.000	200.000.000	100
+	UBND xã Huổi Luông	200.000.000	200.000.000	100
+	UBND xã Hoàng Thèn	80.000.000	80.000.000	100
+	UBND xã Ma Li Pho	40.000.000	40.000.000	100
+	UBND xã Mường So	320.000.000	240.000.000	75
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	708.000.000	458.300.000	65
+	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022	42.000.000	14.300.000	34
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoàng Thèn)	42.000.000	14.300.000	34
+	Dự án khởi công mới năm 2023	666.000.000	444.000.000	67
	Nhà văn hóa bản Sàng Mả Pho (UBND xã Sin Suối Hồ)	222.000.000	-	-

	Xây mới nhà văn hóa bản Vạn Hồ 1 (UBND xã Năm Xe)	222.000.000	222.000.000	100
	Nhà văn hóa bản Lân Nhi Thang (UBND xã Lân Nhi Thang)	222.000.000	222.000.000	100
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (99514)	1.208.000.000	-	-
+	Nước khu sản xuất được liệu Mố Si San, xã Mố Si San, huyện Phong Thổ (7984943)	1.208.000.000	-	-
7.2.3	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	12.000.000		-
7.2.4	Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	6.505.000	-	-
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So), huyện Phong Thổ (Mã: 7984941)	6.505.000		-
II	Chi thường xuyên	694.058.409.184	658.972.876.738	95
1	Sự nghiệp kinh tế	32.447.186.757	29.569.280.734	91
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	427.060.293.861	429.011.663.580	100
3	Sự nghiệp Văn hóa	19.074.291.931	5.667.916.920	30
4	Sự nghiệp Thể thao	1.039.719.368	1.037.071.971	100
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.170.558.109	3.122.902.758	98
6	Đảm bảo xã hội	37.612.080.000	29.587.769.580	79
7	Quản lý hành chính	134.107.279.158	131.202.175.352	98
8	Chi Quốc phòng - An ninh	17.597.000.000	17.597.000.000	100
-	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ của UBND huyện năm 2023	1.100.000.000	-	-
9	Chi khác ngân sách	4.265.000.000	3.713.942.255	87
10	Dự phòng ngân sách	17.685.000.000	8.463.153.588	48
-	Chi ngân sách huyện	15.708.000.000	7.298.485.200	46
-	Chi ngân sách xã	1.977.000.000	1.164.668.388	59
III	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu và mục tiêu quốc gia	171.964.128.543	114.569.243.946	67
I	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ	50.327.022.603	38.394.648.838	76
1.1	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	19.500.000.000	16.707.335.491	86
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.532.000.000	3.337.645.718	94
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.168.000.000	713.378.753	33
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã...	11.400.000.000	10.256.311.021	90
-	Kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới cho các xã ngoài đối tượng hỗ trợ vốn ngân sách trung ương từ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.400.000.000	2.399.999.999	100
1.2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	19.620.445.603	14.515.574.505	74
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (giao đầu năm v+ Chuyển nguồn 1.781 tr)	10.899.000.000	10.392.769.300	95
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Giao đầu năm + Chuyển nguồn)	3.212.860.603	2.295.860.205	71
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. KP giao đầu năm + Chuyển nguồn 90,5tr (Trung tâm DVNN)	304.500.000	-	-
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	3.453.000.000	1.745.985.500	51
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.751.085.000	80.959.500	5
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên) (chưa phân bổ chi tiết) (Giao tại QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	268.000.000		-
1.4	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 (từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương) (phòng Kinh tế và Hạ tầng) (QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.427.000.000	1.320.249.000	93

1.5	Kinh phí Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu) Phòng tài nguyên	839.994.000	413.990.978	49
1.6	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022 -2025 năm 2023 (theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2022) PGD	1.282.000.000	917.625.000	72
1.7	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (Trung tâm phát triển quỹ đất) (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.878.000.000	-	-
1.8	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh (Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	200.000.000	200.000.000	100
1.9	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ (Hội Nông dân huyện) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	228.000.000	227.259.864	100
1.10	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023)	1.499.583.000	1.473.309.000	98
+	Xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kín Pang xã Khổng Lào (BQLDA)	1.499.583.000	1.473.309.000	98
1.11	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	2.082.000.000	1.458.414.000	70
1.12	Kinh phí Hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	486.000.000	451.576.000	93
1.13	KP hỗ trợ nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	941.000.000	681.397.000	72
1.14	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	30.000.000	27.918.000	93
1.15	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	45.000.000	-	-
2	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	121.637.105.940	76.174.595.108	63
2.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	53.223.798.700	44.297.146.904	83
2.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	5.838.000.000	5.167.190.145	89
2.3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	62.575.307.240	26.710.258.059,0	43
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.017.347.307	
V	Chi chuyển nguồn		208.184.717.457	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HDND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 06

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	TỔNG CHI	1.238.100.385.794	1.078.802.885.519	159.297.500.275	1.268.345.141.063	1.097.630.855.191	170.714.285.872	102	102	107	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.238.100.385.794	1.078.802.885.519	159.297.500.275	1.268.345.141.063	1.097.630.855.191	170.714.285.872	102	102	107	
I	Chi Đầu tư phát triển	372.077.848.067	356.373.885.792	15.703.962.275	275.600.955.615	264.240.445.592	11.360.510.023	74	74	72	
1	Chi XDCB tập trung	30.653.045.000	30.653.045.000		29.990.531.000	29.990.531.000	-	98	98		
-	lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	13.806.361.000	13.806.361.000		13.805.847.000	13.805.847.000	-	100	100		
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	100	100		
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	13.746.684.000	13.746.684.000		13.584.684.000	13.584.684.000	-	99	99		
-	Chi đầu tư khác	2.500.000.000	2.500.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	-	80	80		
-	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	100	100		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.615.300.000	7.615.300.000		7.614.680.000	7.614.680.000	-	100	100		
-	lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề	3.426.300.000	3.426.300.000		3.425.784.000	3.425.784.000	-	100	100		
-	Lĩnh vực văn hóa thông tin	294.000.000	294.000.000		293.909.000	293.909.000		100	100		
-	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)	3.895.000.000	3.895.000.000		3.894.987.000	3.894.987.000	-	100	100		
3	Nguồn tăng thu NS huyện năm 2022	1.681.217.292	1.681.217.292		1.681.217.292	1.681.217.292	-	100	100		
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ (giai đoạn 2)	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100	100		
-	Phổ đi bộ thị trấn Phong Thổ	881.217.292	881.217.292		881.217.292	881.217.292		100	100		
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100	100		
4	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	1.099.000.000	1.099.000.000		1.098.421.000	1.098.421.000	-	100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy - khối đoàn thể huyện Phong Thổ	1.005.000.000	1.005.000.000		1.004.421.000	1.004.421.000		100	100		
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	94.000.000	94.000.000		94.000.000	94.000.000		100	100		
5	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung (Ban QLDA)	50.664.853.000	50.664.853.000		45.602.829.800	45.602.829.800		90	90		
6	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	15.132.432.000	15.132.432.000		9.789.589.000	9.789.589.000	-	65	65		

-	Điểm xấp xỉ dân cư vùng có nguy cơ sây ra thiên tai xã Đan Lãng huyện Phong Thổ	15.32.432.000	15.132.432.000		9.789.589.000	9.789.589.000		65	65		
7	Chương trình mục tiêu quốc gia	268.232.000.775	249.528.038.500	15.703.962.275	179.823.687.523	168.463.177.500	11.360.510.023	68	68		
7.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Gồm KP chuyên nguồn năm trước chuyển sang 38.159. 968.400 đồng)	154.359.968.400	154.359.968.400		95.681.335.400	95.681.335.400	-	62	62		
-	Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967975)	2.237.001.000	2.237.001.000		2.236.071.000	2.236.071.000		100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Tả Phìn xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (7967976)	892.449.000	892.449.000		891.579.000	891.579.000		100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hùng Pèng xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967998)	17.000.000	17.000.000		16.501.000	16.501.000		97	97		
-	Cấp NSH bản Hoàng Trù Sào xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7967999)	1.053.511.000	1.053.511.000		1.053.511.000	1.053.511.000		100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Phắc xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968003)	282.000.000	282.000.000		281.758.000	281.758.000		100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Đór xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968004)	278.000.000	278.000.000		277.101.000	277.101.000		100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Muông xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968005)	717.000.000	717.000.000		716.951.000	716.951.000		100	100		
-	Đường ra khu sản xuất hàng hóa tập trung thôn Nậm Pây, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ (7968023)	4.677.929.000	4.677.929.000		4.677.929.000	4.677.929.000		100	100		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968028)	1.075.952.000	1.075.952.000		620.649.000	620.649.000		58	58		
-	Xây dựng bến thuyền thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968030)	1.443.000.000	1.443.000.000		1.442.962.000	1.442.962.000		100	100		
-	Nâng cấp đường GTNT bản Hồ Thầu 1 - bản Huổi Luông 2, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968031)	7.505.687.000	7.505.687.000		7.505.687.000	7.505.687.000		100	100		
-	Nâng cấp đường GTNT TT xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968032)	9.670.552.000	9.670.552.000		9.670.552.000	9.670.552.000		100	100		
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Huổi Luông, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ (7968033)	2.462.999.000	2.462.999.000		2.462.896.000	2.462.896.000		100	100		
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Khổng Lào (giai đoạn 2), xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968034)	5.159.874.000	5.159.874.000		5.159.874.000	5.159.874.000		100	100		
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Khổng Lào, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7968035)	4.490.670.000	4.490.670.000		4.435.065.000	4.435.065.000		99	99		
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Mường So, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7968036)	5.267.100.000	5.267.100.000		5.267.100.000	5.267.100.000		100	100		
-	Đường GTNT liên bản Thên Sin - bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ (7968043)	4.816.474.000	4.816.474.000		4.816.474.000	4.816.474.000		100	100		
-	Đường GTNT liên bản Sơn Bình - bản Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ (7968044)	4.265.060.000	4.265.060.000		4.265.060.000	4.265.060.000		100	100		
-	Nâng cấp đường GTNT bản Sân Bay (từ Đồn Biên phòng) - bản Si Cha Chải - bản Can Hồ - Km14 (đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ), xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7984925)	8.564.350.400	8.564.350.400		8.564.350.400	8.564.350.400		100	100		
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ bản Si Phài xã Đào San đến trung tâm xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984982)	13.463.360.000	13.463.360.000		7.234.036.000	7.234.036.000		54	54		
-	Xây dựng cơ sở vật chất trường PTDTBT TH Lán Nhi Thàng, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8020509)	1.500.000.000	1.500.000.000		500.000.000	500.000.000		33	33		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm thủy lợi xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (8020518)	1.820.000.000	1.820.000.000		1.770.250.000	1.770.250.000		97	97		

-	Đường giao thông bản Ma Ngne xã Ban Lang - bản Hơ Seo Chai xã Khổng Lào - Lèng Seo Chin xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ (8031671)	23.000.000.000	23.000.000.000		12.470.686.000	12.470.686.000		54	54		
-	Đường giao thông bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ - bản Rô Trá - bản Hoàng Liên Sơn 2, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (8031672)	35.000.000.000	35.000.000.000		2.604.577.000	2.604.577.000		7	7		
-	Đường giao thông liên bản Hoàng Thèn, xã Hoàng Thèn - bản Tả Phìn, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (8031673)	12.700.000.000	12.700.000.000		4.979.620.000	4.979.620.000		39	39		
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Ma Ly Pho, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8047146)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.760.096.000	1.760.096.000		88	88		
7.2	Chương trình MTQG xây dựng NTM	9.489.457.275	-	9.489.457.275	7.382.210.023	-	7.382.210.023	78		78	
a	Nguồn kinh phí phân bổ năm 2023	3.244.000.000		3.244.000.000	2.960.408.915	-	2.960.408.915	91		91	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	100		100	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản Nậm Khay (UBND xã Khổng Lào)	591.000.000		591.000.000	590.343.000		590.343.000	100		100	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn La Vân - U Gia (UBND xã Huổi Luông)	661.000.000		661.000.000	661.000.000		661.000.000	100		100	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bản Thèn Xin (UBND xã Ma Li Pho)	111.000.000		111.000.000				-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nậm Cung (UBND xã Mường So)	150.000.000		150.000.000	137.661.000		137.661.000	92		92	
-	Nâng cấp, sửa chữa các đoạn đường nội bản Nà Củng (UBND xã Mường So)	556.000.000		556.000.000	510.396.915		510.396.915	92		92	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Luông I, xã Huổi Luông	150.000.000		150.000.000	141.008.000		141.008.000	94		94	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Bảo (UBND xã Mường So)	105.000.000		105.000.000	-		-	-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Huổi Nà (UBND xã Khổng Lào)	220.000.000		220.000.000	220.000.000		220.000.000	100		100	
b	Nguồn kinh phí chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	6.245.457.275		6.245.457.275	4.421.801.108	-	4.421.801.108	71		71	
b.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)	6.170.075.275		6.170.075.275	4.421.801.108	-	4.421.801.108	72		72	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông bản Tả phìn (UBND xã Ma Li Pho)	89.944.000		89.944.000	1.356.178		1.356.178	2		2	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNB liên bản Trung Hồ giai đoạn 2, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7972411)	408.271.000		408.271.000	105.017.000		105.017.000	26		26	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Nậm Le đi nhóm 2 xã Huổi Luông (7975567)	48.000.000		48.000.000	-		-	-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT liên bản bản Tân Sáo Phìn và Tô Y Phìn xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ (7984927)	94.124.000		94.124.000	80.710.680		80.710.680	86		86	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Mỏ Sỉ San, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ (7984928)	13.400.000		13.400.000	-		-	-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu, xã Mỏ Sỉ San, huyện Phong Thổ (7984929)	72.700.000		72.700.000	28.500.000		28.500.000	39		39	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Huổi Hán, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7984938)	82.000.000		82.000.000	-		-	-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thôn Tây An, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984947)	18.248.849		18.248.849	-		-	-		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Vàng Báu, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984948)	3.925.604		3.925.604	-		-	-		-	

-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đi khu sản xuất bản Huồn Sen, xã Mường So, huyện Phong Thổ (7984949)	6.302.822	6.302.822	-	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Lán Thán, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984950)	530.000.000	530.000.000	492.400.000	492.400.000	93	93		
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Tung Trung Vàng, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984951)	470.000.000	470.000.000	426.600.000	426.600.000	91	91		
-	Nâng cấp đường GTNT ngõ, xóm (nội thôn) bản Tả Tề, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7984952)	736.000.000	736.000.000	684.700.000	684.700.000	93	93		
-	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Ho Sao Chải, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ (7984953)	47.572.000	47.572.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm I, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984954)	15.082.000	15.082.000	-	-	-	-		
-	Nâng cấp cứng hóa đường nội bản bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984955)	24.000.000	24.000.000	-	-	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường nội đồng bản Si Choang, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984956)	16.700.000	16.700.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm II, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984957)	15.099.000	15.099.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhóm III, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984958)	15.047.000	15.047.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tả Phùng, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7984959)	15.135.000	15.135.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Cò Ký, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984960)	12.334.000	12.334.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tung Qua Lin, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984961)	12.968.000	12.968.000	-	-	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa đường ra khu sản xuất Si Cù Thi, xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984962)	15.669.000	15.669.000	-	-	-	-		
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Sứ Cổ Thìn (Vàng A Thông), xã Tung Qua Lin, huyện Phong Thổ (7984963)	536.000.000	536.000.000	504.458.000	504.458.000	94	94		
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Lũng Cù - Seo Pả, xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984964)	8.061.000	8.061.000	-	-	-	-		
-	Nhà văn hóa bản Tái Định Cư (Hồng Thu Mán), xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984965)	150.000.000	150.000.000	143.009.000	143.009.000	95	95		
-	Bổ sung đường GTNT bản Tái Định Cư (Hồng Thu Mán), xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984966)	109.000.000	109.000.000	96.470.000	96.470.000	89	89		
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7984967)	23.665.000	23.665.000	-	-	-	-		
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Nậm Lũng, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984968)	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-		

-	Xây mới nhà văn hóa bản Sáng Giang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984969)	15.100.000	15.100.000	-	-	-	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Giao Chân, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984970)	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Má Tiễn, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984971)	14.800.000	14.800.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Lang 2, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984972)	6.100.000	6.100.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Bản Pho, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984973)	5.889.000	5.889.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa và kéo dài tuyến đường nội bản Nà Doong, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984974)	17.000.000	17.000.000	-	-	-	-	-
-	Xây mới nhà văn hóa bản Nà Doong, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (7984975)	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Lèng Chư - Xi Phai - Dền Sang, xã Đào San, huyện Phong Thổ (7985423)	1.265.558.000	1.265.558.000	1.198.886.000	1.198.886.000	95	95	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Tá Lèng xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7985445)	28.300.000	28.300.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông nội bản Xin Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985682)	31.211.000	31.211.000	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoang Thèn), huyện Phong Thổ (7985684)	-	-	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất bản Mỏ Si Câu, xã Hoang Thèn, huyện Phong Thổ (7985685)	80.200.000	80.200.000	-	-	-	-	-
-	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Lân Nhi Thàng, xã Lân Nhi Thàng (7986694)	831.169.000	831.169.000	659.694.250	659.694.250	79	79	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Mới, xã Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ (7997501)	5.500.000	5.500.000	-	-	-	-	-

b.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (00496)	52.382.000		75.382.000	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Pờ Xa, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985683)	12.307.000		12.307.000				-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Ngải Thầu, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985765)	12.198.000		12.198.000				-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Trung Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985766)	12.418.000		12.418.000				-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Hang É, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7985767)	12.362.000		12.362.000				-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Xin Chải, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7986679)	13.819.000		13.819.000				-	-	-
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Pa Vây Sừ, xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ (7986680)	12.278.000		12.278.000				-	-	-
7.3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	101.382.575.100	95.168.070.100	6.214.505.000	76.760.142.100	72.781.842.100	3.978.300.000	76	76	64
7.3.1	Ban quản lý dự án	95.168.070.100	95.168.070.100	-	72.781.842.100	72.781.842.100	-	76	76	
a	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)	5.109.942.000	5.109.942.000	-	5.109.069.000	5.109.069.000	-	100	100	
-	Sửa chữa NSH bản Mồ Si Câu xã Hoàng Thên, huyện Phong Thổ (7967993)	1.491.959.000	1.491.959.000		1.491.389.000	1.491.389.000		100	100	
-	Sửa chữa NSH bản Nậm Xe, bản Pà Chải, bản Van Hồ 2 xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7968001)	1.869.000.000	1.869.000.000		1.868.762.000	1.868.762.000		100	100	
-	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Nà Đoong xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968002)	1.748.983.000	1.748.983.000		1.748.918.000	1.748.918.000		100	100	
b	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (00512)	18.628.696.000	18.628.696.000		6.717.271.000	6.717.271.000	-	36	36	
-	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ (7972366)	12.810.696.000	12.810.696.000		4.015.496.000	4.015.496.000		31	31	
-	Sắp xếp ổn định dân cư bản khu Bình An (bản Mán Tiễn) xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020505)	4.199.000.000	4.199.000.000		1.082.775.000	1.082.775.000		26	26	
-	Đường vùng được liệu, xã Si Lờ Lầu, huyện Phong Thổ (8020529)	1.619.000.000	1.619.000.000		1.619.000.000	1.619.000.000		100	100	
c	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)	66.801.645.100	66.801.645.100		56.828.422.100	56.828.422.100	-	85	85	
-	Sửa chữa NSH bản Xin Chải xã Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968000)	843.260.000	843.260.000		843.260.000	843.260.000		100	100	
-	Cứng hóa đường GT đến TT xã từ bản Sàng Sang 2 đến TT xã Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968009)	8.585.618.000	8.585.618.000		7.876.512.000	7.876.512.000		92	92	

-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Hợp I - Sĩ Phái và đường Dền Thàng B - Sênh Sánh B, xã Đào San, huyện Phong Thổ (7968022)	2.246.000.000	2.246.000.000	2.246.000.000	2.246.000.000	100	100		
-	Cứng hóa đường GT đến TT xã từ bản Lũng Than đến TT xã Mù Sang, xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968027)	9.337.386.000	9.337.386.000	9.337.386.000	9.337.386.000	100	100		
-	Chợ Vàng Ma Chải xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (7968038)	527.000.000	527.000.000	526.130.000	526.130.000	100	100		
-	Kê bảo vệ cánh đồng Cang Tung bản Nậm Cây xã Hoang Thên, huyện Phong Thổ (7968039)	2.377.000.000	2.377.000.000	2.371.326.000	2.371.326.000	100	100		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: Từ bản Pà Chải đến Hoàng Liên Sơn I và đường từ Van Hồ 2 đến bản Nậm Xe, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (7968041)	5.505.222.000	5.505.222.000	5.471.222.000	5.471.222.000	99	99		
-	Chợ Đào San xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968045)	527.000.000	527.000.000	526.898.000	526.898.000	100	100		
-	Nâng cấp đường GTNT Ma Ly Pho - Hùng Pêng, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ (7972343)	5.409.568.000	5.409.568.000	5.409.568.000	5.409.568.000	100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Hoang Thên, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7972344)	1.825.737.000	1.825.737.000	1.825.737.000	1.825.737.000	100	100		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7972345)	7.528.022.000	7.528.022.000	7.120.125.000	7.120.125.000	95	95		
-	Nâng cấp cải tạo các công trình đường GTNT: Tỉnh lộ 132 đến bản Tả Lềng Sung à đường từ Bản Lang 2 - khu sản xuất Vàng Ý Chí - bản Sánh Giang, xã Bản La (7972347)	4.429.645.000	4.429.645.000	3.261.130.000	3.261.130.000	74	74		
-	Nâng cấp, cải tạo các công trình đường GTNT: bản Can Hồ, xã Sin Suối Hồ và đường đi bản Sáo Xiên Pho (nhóm 2), xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ (7972348)	3.504.187.100	3.504.187.100	3.504.187.100	3.504.187.100	100	100		
-	Sắp xếp ổn định dân cư bản khu Bình An (bản Mán Tiễn) xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020505)	-	-	-	-				
-	Nâng cấp, cải tạo, cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã từ bản Nậm Cây đến trung tâm xã Mù sang - bản Sin Cai (8020513)	8.806.000.000	8.806.000.000	2.027.523.000	2.027.523.000	23	23		
-	Nâng cấp, cải tạo công trình đường GTNT: Bản Khoa San; đường ra khu sản xuất bản Nhóm 2, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ (8020527)	2.000.000.000	2.000.000.000	1.163.478.000	1.163.478.000	58	58		
-	Đường điện sinh hoạt các bản: Nà Giang, Mả Nghé, bản Pho, Bản Lang 2, Nà Cúng xã Bản Lang, huyện Phong Thổ (8020528)	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	100	100		
-	Bổ sung hệ thống lưới điện cho các hộ gia đình các bản Vàng Bâu, Nà Cúng, Huổi Sen và bản Phiêng Đanh xã Mường So, huyện Phong Thổ (8020572)	700.000.000	700.000.000	667.940.000	667.940.000	95	95		
d	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)	4.627.787.000	4.627.787.000	4.127.080.000	4.127.080.000	-	89	89	
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968006)	812.000.000	812.000.000	811.293.000	811.293.000	100	100		
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THPT số 2 Bản Lang, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968007)	1.080.037.000	1.080.037.000	1.080.037.000	1.080.037.000	100	100		
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Vàng Ma Chải, xã Vàng Ma Chải, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (7968008)	1.345.750.000	1.345.750.000	1.345.750.000	1.345.750.000	100	100		
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (7968037)	890.000.000	890.000.000	890.000.000	890.000.000	100	100		

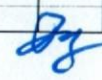
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Lân Nhi Thàng, xã Lân Nhi Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (8047147)	800.000.000	500.000.000		-	-	-	-		
7.3.2	UBND các xã	6.196.000.000	-	6.196.000.000	3.978.300.000	-	3.978.300.000	64		64
-	<i>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 2 Hỗ trợ nhà ở)</i>	4.280.000.000		4.280.000.000	3.520.000.000		3.520.000.000	82		82
+	UBND xã Sin Suối Hồ	320.000.000		320.000.000	280.000.000		280.000.000	88		88
+	UBND xã Sì Lở Lầu	440.000.000		440.000.000	360.000.000		360.000.000	82		82
+	UBND xã Đào San	360.000.000		360.000.000	320.000.000		320.000.000	89		89
+	UBND xã Mù Sang	280.000.000		280.000.000	280.000.000		280.000.000	100		100
+	UBND xã Nậm Xe	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	100		100
+	UBND xã Pa Vây Sừ	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	100		100
+	UBND xã Vàng Ma Chải	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	100		100
+	UBND xã Bàn Lang	800.000.000		800.000.000	280.000.000		280.000.000	35		35
+	UBND xã Lân Nhi Thàng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100		100
+	UBND xã Tung Qua Lìn	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	100		100
+	UBND xã Mỏ Sì San	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100		100
+	UBND xã Huổi Luông	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100		100
+	UBND xã Hoàng Thèn	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	100		100
+	UBND xã Ma Li Pho	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000	100		100
+	UBND xã Mường So	320.000.000		320.000.000	240.000.000		240.000.000	75		75
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	708.000.000		708.000.000	458.300.000	-	458.300.000	65		65
+	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022	42.000.000		42.000.000	14.300.000		14.300.000	34		34
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (Nhà văn hóa bản Nậm Và xã Hoàng Thèn)	42.000.000		42.000.000	14.300.000		14.300.000	34		34
+	Dự án khởi công mới năm 2023	666.000.000		666.000.000	444.000.000		444.000.000	67		67
	Nhà văn hóa bản Sàng Mả Pho (UBND xã Sin Suối Hồ)	222.000.000		222.000.000				-		-
	Xây mới nhà văn hóa bản Van Hồ 1 (UBND xã Nậm Xe)	222.000.000		222.000.000	222.000.000		222.000.000	100		100
	Nhà văn hóa bản Lân Nhi Thàng (UBND xã Lân Nhi Thàng)	222.000.000		222.000.000	222.000.000		222.000.000	100		100
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)	1.208.000.000		1.208.000.000	-	-	-	-		-
+	Nước khu sản xuất dược liệu Mỏ Sì San, xã Mỏ Sì San, huyện Phong Thổ (7984943)	1.208.000.000		1.208.000.000			-	-		-
7.2.3	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	12.000.000		12.000.000			-	-		-
7.2.4	Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	6.505.000		6.505.000	-		-	-		-

-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (nhà văn hóa bản Phiêng Đanh xã Mường So), huyện Phong Thổ (Mã: 798/941)	6.505.000		6.505.000				-		-	
II	Chi thường xuyên	694.058.409.184	593.625.979.184	100.432.430.000	658.972.876.738	558.277.991.569	100.694.885.169	95	94	100	
	Trong đó:										
-	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	427.060.293.861	427.060.293.861		429.011.663.580	429.011.663.580	-	100	100		
III	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu và mục tiêu quốc gia	171.964.128.543	128.803.020.543	43.161.108.000	114.569.243.946	76.455.249.829	38.113.994.117	67	59	88	
1	Chương trình có mục tiêu, nhiệm vụ	50.327.022.603	42.547.937.603	7.779.085.000	38.394.648.838	29.380.057.719	9.014.591.119	76	69	116	
1.1	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	19.500.000.000	12.067.000.000	7.433.000.000	16.707.335.491	7.773.703.872	8.933.631.619	86	64	120	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.532.000.000	3.532.000.000		3.337.645.718	1.670.228.718	1.667.417.000	94	47		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.168.000.000	2.168.000.000		713.378.753	713.378.753	-	33	33		
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã...	11.400.000.000	6.367.000.000	5.033.000.000	10.256.311.021	5.390.096.401	4.866.214.620	90	85	97	
-	Kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới cho các xã ngoài đối tượng hỗ trợ vốn ngân sách trung ương từ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.400.000.000		2.400.000.000	2.399.999.999	-	2.399.999.999	100	#DIV/0!	100	
1.2	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	19.620.445.603	19.274.360.603	346.085.000	14.515.574.505	14.434.615.005	80.959.500	74	75	23	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (giao đầu năm v+ Chuyển nguồn 1.781 trđ)	10.899.000.000	10.899.000.000	-	10.392.769.300	10.392.769.300	-	95	95		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (Giao đầu năm + Chuyển nguồn)	3.212.860.603	3.212.860.603	-	2.295.860.205	2.295.860.205		71	71		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. KP giao đầu năm + Chuyển nguồn 90,5tr (Trung tâm DVNN)	304.500.000	304.500.000		-			-	-		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	3.453.000.000	3.453.000.000		1.745.985.500	1.745.985.500		51	51		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.751.085.000	1.405.000.000	346.085.000	80.959.500	-	80.959.500	5	-	23	
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (kinh phí khoán khoán nuôi tự nhiên) (chưa phân bổ chi tiết) (Giao tại QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	268.000.000	268.000.000					-	-		
1.4	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai tại 10 tháng đầu năm 2022 (từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương) (phòng Kinh tế và Hạ tầng) (QĐ số 420/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.427.000.000	1.427.000.000		1.320.249.000	1.320.249.000		93	93		

1.5	Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu) Phòng Tài nguyên	839.994.000	839.994.000	413.990.978	413.990.978	49	49		
1.6	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2022 - 2025 năm 2023 (theo Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022) PGD	1.282.000.000	1.282.000.000	917.625.000	917.625.000	72	72		
1.7	Kinh phí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng trụ sở làm việc Công an các xã biên giới (Trung tâm phát triển quỹ đất) (Giao tại QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	1.878.000.000	1.878.000.000	-	-	-	-		
1.8	Kinh phí kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập tỉnh (Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100	100		
1.9	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ (Hội Nông dân huyện) (QĐ số 1470/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	228.000.000	228.000.000	227.259.864	227.259.864	100	100		
1.10	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023)	1.499.583.000	1.499.583.000	1.473.309.000	1.473.309.000	98	98		
-	Xây dựng khu vực té nước phục vụ lễ hội Then Kín Pang xã Khổng Lào (BQLDA)	1.499.583.000	1.499.583.000	1.473.309.000	1.473.309.000	98	98		
1.11	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	2.082.000.000	2.082.000.000	1.458.414.000	1.458.414.000	70	70		
1.12	Kinh phí Hỗ trợ tiền ăn trưa từ 24 tháng đến 36 tháng theo NQ 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của tỉnh Lai Châu (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	486.000.000	486.000.000	451.576.000	451.576.000	93	93		
1.13	KP hỗ trợ nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	941.000.000	941.000.000	681.397.000	681.397.000	72	72		
1.14	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (Bổ sung tại QĐ số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu)	30.000.000	30.000.000	27.918.000	27.918.000	93	93		
1.15	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-		



2	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	121.637.105.940	86.255.082.940	35.382.023.000	76.174.595.108	47.075.192.110	29.099.402.998	63	55	82	
2.1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	54.223.798.700	27.787.798.700	25.436.000.000	44.297.146.904	21.316.405.981	22.980.740.923	83	77	90	
2.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	5.838.000.000	2.322.977.000	3.515.023.000	5.167.190.145	2.191.096.720	2.976.093.425	89	94	85	
2.3	Chương trình MTQG PTKTXH vùng DB DTTS&MN	62.575.307.240	56.144.307.240	6.431.000.000	26.710.258.059,0	23.567.689.409,0	3.142.568.650,0	43	42	49	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				11.017.347.307	1.788.935.417	9.228.411.890				
V	Chi chuyển nguồn				208.184.717.457	196.868.232.784	11.316.484.673				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 07

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán năm 2023										
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT (không kể CTMT, MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMT, MTQG)	Chi dự phòng	Chi CTR MTQG			Tổng chi	Chi đầu tư PT (không kể CTMT, MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMT, MTQG)	Chi dự phòng	Chi CTR MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
	Tổng cộng	1.099.598.267.080	-	629.280.403.848	8.007.650.000	85.424.561.440	-	85.424.561.440	906.462.622.407	266.029.381.009	580.649.112.088	7.298.293.200	46.485.836.110	266.029.381.009	46.485.836.110	161.136.634.436	2.250.134.590	1.788.935.417
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.083.990.617.080	-	629.280.403.848	-	85.424.561.440	-	85.424.561.440	891.375.393.790	264.240.445.592	580.649.112.088	-	46.485.836.110	264.240.445.592	46.485.836.110	152.942.456.436	2.241.892.990	-
1	Huyện Ủy	10.756.788.225	-	10.756.788.225	-	-	-	-	10.269.660.341	-	10.269.660.341	-	-	-	-	32.643.453	-	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	15.315.422.341	-	15.315.422.341	-	-	-	-	14.316.053.750	-	14.316.053.750	-	-	-	-	5.860.345	-	-
3	Hội chữ Thập đỏ	634.690.800	-	634.690.800	-	-	-	-	583.324.951	-	583.324.951	-	-	-	-	5.600.049	-	-
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.460.964.120	-	2.460.964.120	-	-	-	-	2.315.500.847	-	2.315.500.847	-	-	-	-	228.673	145.234.600	-
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.487.489.758	-	10.487.489.758	-	-	-	-	9.058.928.848	-	9.058.928.848	-	-	-	-	-	342.400	-
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	10.618.881.374	-	10.618.881.374	-	-	-	-	9.584.218.014	-	9.584.218.014	-	-	-	-	281.000	-	-
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	11.763.323.282	-	11.593.323.282	-	170.000.000	-	170.000.000	10.881.080.678	-	10.835.252.678	-	45.828.000	-	45.828.000	416.101.704	-	-
8	Phòng Lao Động TB&XH	46.290.629.983	-	39.688.990.743	-	6.601.639.240	-	6.601.639.240	34.659.816.582	-	31.927.669.033	-	2.732.147.549	-	2.732.147.549	3.369.491.691	500.000.000	-
9	Phòng Nội vụ	5.543.521.476	-	4.099.521.476	-	1.444.000.000	-	1.444.000.000	3.391.444.052	-	2.900.408.052	-	491.036.000	-	491.036.000	1.029.556.096	-	-
10	Thanh tra	774.210.290	-	774.210.290	-	-	-	-	730.337.458	-	730.337.458	-	-	-	-	31.852.932	-	-
11	Phòng Tư pháp	1.544.632.096	-	1.174.632.096	-	370.000.000	-	370.000.000	1.483.699.466	-	1.113.708.066	-	369.991.400	-	369.991.400	8.600	-	-
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.765.260.774	-	2.523.260.774	-	1.242.000.000	-	1.242.000.000	2.533.130.724	-	1.379.925.724	-	1.153.205.000	-	1.153.205.000	88.795.000	1.232.130.050	-
13	Mặt trận Tổ quốc	2.342.567.936	-	2.342.567.936	-	-	-	-	2.074.394.795	-	2.074.394.795	-	-	-	-	6.610.340	261.562.801	-
14	Huyện đoàn	751.808.837	-	751.808.837	-	-	-	-	721.839.820	-	721.839.820	-	-	-	-	8.309.917	-	-
15	Hội Phụ nữ	2.709.883.700	-	1.046.883.700	-	1.663.000.000	-	1.663.000.000	1.496.425.029	-	1.043.195.185	-	453.229.844	-	453.229.844	1.211.637.671	-	-
16	Hội Nông dân	1.603.379.853	-	1.603.379.853	-	-	-	-	1.578.602.379	-	1.578.602.379	-	-	-	-	22.451.883	740.136	-
17	Hội Cựu Chiến binh	649.078.130	-	649.078.130	-	-	-	-	498.031.058	-	498.031.058	-	-	-	-	8.329.072	-	-
18	Trung tâm chính trị	2.378.749.554	-	2.378.749.554	-	-	-	-	1.868.047.584	-	1.868.047.584	-	-	-	-	1.378.770	-	-
19	Phòng Dân Tộc	13.742.397.890	-	763.766.590	-	12.978.631.300	-	12.978.631.300	3.435.855.250	-	680.693.750	-	2.755.161.500	-	2.755.161.500	10.249.646.640	6.000.000	-
20	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	7.976.569.408	-	6.326.569.408	-	825.000.000	-	825.000.000	6.793.367.687	-	6.275.820.227	-	517.547.460	-	517.547.460	309.214.362	-	-
21	Công an	2.927.000.000	-	2.927.000.000	-	-	-	-	2.757.000.000	-	2.757.000.000	-	-	-	-	-	-	-
22	Ban chỉ huy Quân sự	15.590.000.000	-	15.590.000.000	-	-	-	-	15.590.000.000	-	15.590.000.000	-	-	-	-	-	-	-
23	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miền Thủy Lợi phí	924.880.000	-	924.880.000	-	-	-	-	713.378.828	-	713.378.828	-	-	-	-	-	-	-
24	Tòa án Nhân dân	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-
25	Ngân hàng Chính sách XH	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	-	-
26	Viện Kiểm sát Nhân dân	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-
27	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-
29	Chi cục Thống kê	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-
30	Trung tâm Y tế	1.278.000.000	-	1.278.000.000	-	-	-	-	489.356.000	-	489.356.000	-	-	-	-	788.644.000	-	-
31	Liên đoàn Lao động	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-	-	-	-	-	-	-
32	Thị trấn an	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban quản lý rừng phòng hộ	19.209.860.603	-	4.878.860.603	-	14.331.000.000	-	14.331.000.000	2.295.860.205	-	2.295.860.205	-	-	-	-	15.736.000.000	-	-
34	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	44.757.440.783	-	16.628.628.383	-	28.128.812.400	-	28.128.812.400	37.969.978.956	-	14.463.885.236	-	23.506.093.720	-	23.506.093.720	6.080.913.845	-	-
35	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	11.398.840.307	-	4.796.840.307	-	6.602.000.000	-	6.602.000.000	9.292.306.822	-	4.618.187.825	-	4.674.118.997	-	4.674.118.997	1.836.935.079	95.881.003	-
36	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	3.026.132.000	-	3.026.132.000	-	-	-	-	1.072.066.962	-	1.072.066.962	-	-	-	-	68.328.938	-	-
37	Ban quản lý Dự án	378.609.234.792	368.460.651.792	3.078.583.000	-	7.070.000.000	-	7.070.000.000	274.318.531.592	264.240.445.592	3.008.086.000	-	7.070.000.000	-	7.070.000.000	90.886.076.081	-	-
38	Sự nghiệp Giáo dục	452.138.979.658	-	448.140.501.158	-	3.998.478.500	-	3.998.478.500	426.583.155.112	-	423.865.678.472	-	2.717.476.640	-	2.717.476.640	20.747.540.295	2.000	-
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.607.650.000	-	15.607.650.000	-	-	-	-	7.298.293.200	-	-	7.298.293.200	-	-	-	8.194.178.000	8.241.600	-
1	Huyện ủy	237.280.000	-	237.280.000	-	-	-	-	236.260.000	-	236.260.000	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	80.240.000	-	80.240.000	-	-	-	-	78.240.000	-	78.240.000	-	-	-	-	-	2.000.000	-
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	182.010.000	-	182.010.000	-	-	-	-	178.480.000	-	178.480.000	-	-	-	-	-	3.530.000	-

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 08
Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giao dịch - Mua và bán hàng hóa và dịch vụ	Chi quản phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Truyền hình - Thông tin	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Số sinh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16	17	18	19= 2/1
	Tổng cộng	907.653.244.180	773.542.120.684	441.704.116.631	23.569.092.957	5.655.997.566	1.142.480.150	-	2.036.245.498	3.720.050.218	1.060.971.971	6.653.430.612	78.203.318.220	17.898.669.000	49.278.656.771	11.025.992.449	181.337.766.839	28.428.650.022	30.000.000	85,22
1	Các cơ quan, tổ chức khối huyện	730.612.615.288	634.733.241.398	441.704.116.631	16.057.370.000	3.027.000.000	1.142.480.150	-	2.036.245.498	3.720.050.218	1.060.971.971	5.562.467.612	78.203.318.220	17.898.669.000	49.278.656.771	11.025.992.449	54.386.123.848	27.803.097.250	30.000.000	86,08
1	Huyện Ủy	10.994.068.225	10.505.920.341														10.505.920.341			95,56
2	Văn phòng HĐND-UBND	15.395.662.341	14.394.293.750														14.394.293.750			93,50
3	Hội chữ Thập đỏ	634.690.000	583.324.951														583.324.951			91,91
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.642.974.120	2.493.980.847														2.493.980.847			94,36
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.487.489.758	9.058.928.848									4.653.532.612	3.313.736.978			3.313.736.978	1.091.659.258			86,38
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	19.937.696.374	14.163.864.814									908.935.000	12.013.415.791	10.828.669.000	188.835.500	995.911.291	1.241.514.023			71,04
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12.613.323.282	10.881.080.678										9.332.678.500		9.332.678.500		1.548.402.178			86,27
8	Phòng Lao Động TB&XH	46.290.629.983	34.659.816.582	3.973.352.018			-653.124.150										2.230.243.164	27.803.097.250		74,87
9	Phòng Nội vụ	5.543.521.476	3.391.444.052	1.178.692.000													2.212.752.052			61,18
10	Thanh tra	774.210.290	730.337.458														730.337.458			94,33
11	Phòng Tư pháp	1.584.872.006	1.516.699.466														1.516.699.466			95,70
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.765.260.734	2.533.130.724														2.533.130.724			67,28
13	Mặt trận Tổ quốc	2.342.567.936	2.074.394.795														2.074.394.795			88,55
14	Huyện đoàn	751.808.837	721.839.820														721.839.820			96,01
15	Hội Phụ nữ	2.709.883.700	1.496.425.029														1.496.425.029			55,22
16	Hội Nông dân	1.923.179.853	1.895.882.779														1.895.882.779			98,58
17	Hội Cựu Chiến binh	649.078.130	498.031.058														498.031.058			76,73
18	Trung tâm Bảo dưỡng Chính trị	2.378.749.554	1.868.047.584	1.868.047.584																78,53
19	Phòng Dân Tộc	13.742.397.890	3.435.855.250														3.435.855.250			25,00
20	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	7.175.469.408	6.817.267.687						2.036.245.498	3.720.050.218	1.060.971.971									95,01
21	Công an	3.197.000.000	3.027.000.000			3.027.000.000														94,68
22	Ban chỉ huy Quân sự	17.140.234.000	16.057.370.000		16.057.370.000															93,68
23	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miền Thấp Lợi phí	924.880.000	713.378.828										713.378.828		713.378.828					77,13
24	Tòa án Nhân dân	100.000.000	100.000.000														100.000.000			100,00
25	Ngân hàng Chính sách NH	1.450.000.000	1.450.000.000														1.450.000.000			100,00
26	Viện kiểm sát Nhân dân	100.000.000	100.000.000														100.000.000			100,00
27	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000	150.000.000														150.000.000			100,00
28	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000	30.000.000															30.000.000		100,00
29	Chi cục Thống kê	60.000.000	60.000.000														60.000.000			100,00
30	Trung tâm Y tế	1.278.000.000	489.356.000				489.356.000													38,29
31	Liên đoàn Lao động	70.000.000	70.000.000														70.000.000			100,00
32	Thị trấn an	60.000.000	60.000.000														60.000.000			100,00
33	Ban quản lý rừng phòng hộ	19.209.860.603	2.295.860.205										2.295.860.205		2.295.860.205					11,95
34	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	46.145.581.783	39.337.296.956										39.337.296.956		36.747.903.738	2.589.393.218				85,25
35	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp	11.398.840.307	9.292.306.822	9.292.306.822																81,52
36	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	3.073.122.000	1.118.864.962										1.118.864.962			1.118.864.962				36,41
37	Ban quản lý Dự án	11.748.583.000	10.078.086.000										10.078.086.000	7.070.000.000		3.008.086.000			-	85,78
38	Sở nghiệp Giáo dục	452.138.979.658	426.583.155.112	425.391.718.207													1.191.436.905			94,35
II	UBND các xã, thị trấn	177.040.628.892	138.808.879.286	-	-	7.511.722.957	2.628.997.566	-	-	-	-	1.090.963.000	-	-	-	-	126.951.642.991	625.552.772	-	
1	Thị trấn	6.163.895.925	5.788.327.615			367.110.498	198.000.000					46.302.000	-				5.120.265.367	56.649.750		93,91
2	Xã Mường So	15.477.207.256	9.221.857.891			357.735.828	174.161.066					99.988.000					8.441.021.248	148.951.749		59,58
3	Xã Hoàng Thôn	7.329.432.093	6.505.802.235			395.860.065	140.805.000					24.395.000	-				5.908.319.770	36.422.400		88,76
4	Xã Bàn Lạng	11.735.423.361	10.378.525.432			542.861.895	199.524.524					99.090.000	-				9.505.485.013	31.564.000		88,44
5	Xã Nậm Nè	12.657.441.425	10.957.307.250			566.857.864	255.309.600					13.500.000	-				10.033.573.436	88.066.350		86,57

Đã

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi đạo đức, đạo truyền và đạo đức	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Truyền hình - Thông tin	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16	17	18	18= 2/1
6	Xã Khổng Lào	7.111.575.137	6.931.568.771			278.139.230	152.598.000						99.400.000	-				6.322.572.641	78.864.900		97,47
7	Xã Mỏ Săng	8.875.354.500	8.087.489.936			424.295.800	159.260.800						97.200.000	-				7.384.729.427	25.003.799		91,12
8	Xã Đào Sơn	9.705.605.244	7.987.961.168			470.669.317	197.979.600						31.500.000	-				7.255.373.551	32.108.700		82,30
9	Xã Tung Qua Lín	8.471.111.800	7.826.761.194			190.291.400	37.650.000						19.300.000	-				7.579.519.794			92,39
10	Xã Pa Vây Sô	8.809.451.401	7.547.072.197			228.641.594	97.184.000						20.940.000	-				7.200.306.603			85,67
11	Xã Mỏ Sô Sơn	16.507.281.851	7.302.007.727			330.736.941	79.000.000						40.050.000	-				6.852.220.786			44,24
12	Xã Vàng Mã Chải	7.895.679.872	7.593.075.916			416.585.104	110.880.000						100.000.000	-				6.909.610.812	56.000.000		96,17
13	Xã Sĩ Lợ Lầu	9.798.156.428	8.876.980.026			439.816.492	147.164.000						38.050.000	-				8.251.949.534			90,60
14	Xã Mã Li Phô	10.169.631.246	8.449.733.822			1.056.076.845	138.465.000						64.368.000	-				5.147.411.853	43.412.124		63,42
15	Xã Huổi Luông	11.337.064.940	10.595.903.186			624.441.298	325.312.176						99.880.000	-				9.516.866.712	28.509.000		93,45
16	Xã Lán Nhì Thàng	7.911.945.413	6.667.299.424			383.236.676	64.133.800						98.000.000	-				6.121.928.948			84,27
17	Xã Sín Suối Hồ	17.084.371.000	10.092.105.496			441.042.000	151.570.000						99.000.000	-				9.406.493.496			59,07

88

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 09

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7
	TỔNG SỐ	730.612.615.288	536.187.673.900	194.424.941.388	634.733.241.398	95.879.373.890	61.767.601.442	2.063.143.342
1	Huyện Ủy	10.994.068.225	10.154.000.000	840.068.225	10.505.920.341	488.147.884		455.504.431
2	Văn phòng HĐND-UBND	15.395.662.341	14.934.000.000	461.662.341	14.394.293.750	1.001.368.591	5.860.345	2.000.000
3	Hội chữ Thập đỏ	634.690.000	616.000.000	18.690.000	583.324.951	51.365.049	5.600.049	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.642.974.120	2.336.000.000	306.974.120	2.493.980.847	148.993.273	228.673	
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.487.489.758	7.246.700.000	3.240.789.758	9.058.928.848	1.428.560.910		342.400
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	19.937.696.374	8.528.000.000	11.409.696.374	14.163.864.814	5.773.831.560	4.654.355.000	
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12.613.323.282	9.429.070.000	3.184.253.282	10.881.080.678	1.732.242.604	1.266.101.704	
8	Phòng Lao Động TB&XH	46.290.629.983	39.008.000.000	7.282.629.983	34.659.816.582	11.630.813.401	3.369.491.691	500.000.000
9	Phòng Nội vụ	5.543.521.476	3.911.770.000	1.631.751.476	3.391.444.052	2.152.077.424	1.029.556.096	
10	Thanh tra huyện	774.210.290	717.000.000	57.210.290	730.337.458	43.872.832	31.852.932	
11	Phòng Tư pháp	1.584.872.006	1.135.000.000	449.872.006	1.516.699.466	68.172.540	7.240.000	8.600
12	Phòng Văn hoá & Thông tin	3.765.260.774	1.417.250.000	2.348.010.774	2.533.130.724	1.232.130.050		
13	Mặt trận Tổ quốc	2.342.567.936	2.176.000.000	166.567.936	2.074.394.795	268.173.141	6.610.340	
14	Huyện đoàn	751.808.837	720.000.000	31.808.837	721.839.820	29.969.017	8.309.917	
15	Hội Phụ nữ	2.709.883.700	999.000.000	1.710.883.700	1.496.425.029	1.213.458.671	1.211.657.671	
16	Hội Nông dân	1.923.179.853	1.609.000.000	314.179.853	1.895.882.779	27.297.074	22.451.883	3.259.736

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm		Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1-4	6	7
17	Hội Cựu Chiến binh	649.078.130	616.000.000	33.078.130	498.031.058	151.047.072	8.329.072	
18	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.378.749.554	2.338.000.000	40.749.554	1.868.047.584	510.701.970	1.378.770	
19	Phòng Dân Tộc	13.742.397.890	634.000.000	13.108.397.890	3.435.855.250	10.306.542.640	10.249.646.640	6.000.000
20	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	7.175.469.408	5.938.548.000	1.236.921.408	6.817.267.687	358.201.721	309.214.362	
21	Công an	3.197.000.000		3.197.000.000	3.027.000.000	170.000.000		
22	Ban chỉ huy Quân sự	17.140.234.000		17.140.234.000	16.057.370.000	1.082.864.000		
23	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miễn Thuỷ Lợi phí	924.880.000	924.880.000		713.378.828	211.501.172		211.501.172
24	Toà án Nhân dân	100.000.000	100.000.000		100.000.000	-		-
25	Ngân hàng Chính sách XH	1.450.000.000	1.250.000.000	200.000.000	1.450.000.000	-		-
26	Viện kiểm sát Nhân dân	100.000.000	100.000.000		100.000.000	-		-
27	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000	150.000.000		150.000.000	-		-
28	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000	30.000.000		30.000.000	-		-
29	Chi cục Thống kê	60.000.000	60.000.000		60.000.000	-		-
30	Trung tâm Y tế	1.278.000.000		1.278.000.000	489.356.000	788.644.000		788.644.000
31	Liên đoàn Lao động	70.000.000	70.000.000		70.000.000	-		-
32	Thị hành án	60.000.000	60.000.000		60.000.000	-		-
33	Ban quản lý rừng phòng hộ	19.209.860.603	3.185.000.000	16.024.860.603	2.295.860.205	16.914.000.398	15.736.000.000	
34	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	46.145.581.783	13.071.000.000	33.074.581.783	39.337.296.956	6.808.284.827	6.080.913.845	
35	Trung tâm GDTX - GDNN	11.398.840.307	4.677.346.000	6.721.494.307	9.292.306.822	2.106.533.485	1.836.935.079	95.881.003
36	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	3.073.122.000	937.000.000	2.136.122.000	1.118.864.962	1.954.257.038	68.328.938	
37	Ban quản lý Dự án	11.748.583.000	1.579.000.000	10.169.583.000	10.078.086.000	1.670.497.000	1.600.000.000	
38	Sự nghiệp Giáo dục	452.138.979.658	395.530.109.900	56.608.869.758	426.583.155.112	25.555.824.546	14.257.538.435	2.000

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 11
Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (I)	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
	TỔNG SỐ	158.598.637.000	103.678.200.000	54.920.437.000	-	54.920.437.000	13.086.766.000	38.317.023.000	146.872.956.430	94.437.420.084	52.445.536.346	-	40.459.913.021	11.360.510.023	29.099.402.998	92,6	91,1	95,5	73,7			
1	Thị trấn	5.372.000.000	4.360.000.000	1.012.000.000		1.012.000.000		1.012.000.000	5.404.566.741	4.295.353.641	1.109.213.100		839.897.000		839.897.000	100,6	98,5	109,6	83,0			
2	Xã Mường Sô	10.597.846.000	6.747.000.000	3.850.846.000		3.850.846.000	1.026.000.000	1.640.227.000	9.183.902.589	5.333.056.589	3.850.846.000		2.205.224.636	888.057.915	1.317.166.721	86,7	79,0	100,0	57,3	86.555352		
3	Xã Hoàng Thén	6.978.886.453	5.107.000.000	1.871.886.453		1.871.886.453	122.000.000	1.499.500.000	6.727.929.130	4.856.042.677	1.871.886.453		1.411.309.453	94.300.000	1.317.009.453	96,4	95,1	100,0	75,4	77.295082		
4	Xã Bàn Láng	10.187.715.052	6.851.000.000	3.336.715.052		3.336.715.052	800.000.000	2.462.500.000	11.198.145.432	6.516.578.884	4.681.566.548		2.470.938.048	280.000.000	2.190.938.048	109,9	95,1	140,3	74,1	35		
5	Xã Năm Xé	11.060.000.000	7.697.000.000	3.363.000.000		3.363.000.000	542.000.000	2.821.000.000	11.823.347.349	6.952.823.990	4.870.523.359		3.031.033.443	542.000.000	2.489.033.443	106,9	90,3	144,8	90,1	100		
6	Xã Khổng Lào	7.325.237.000	4.839.000.000	2.486.237.000		2.486.237.000	811.000.000	1.675.237.000	7.460.470.142	4.795.343.051	2.665.127.091		2.427.862.091	810.343.000	1.617.519.091	101,8	99,1	107,2	97,7	99.918989		
7	Xã Mỏ Sàng	10.893.750.000	5.853.000.000	5.040.750.000		5.040.750.000	2.016.000.000	2.071.500.000	8.446.290.936	5.619.563.936	2.826.727.000		3.779.977.000	1.883.700.000	1.896.277.000	77,5	96,0	56,1	75,0	93.4375		
8	Xã Đào Sơn	10.560.647.245	6.446.000.000	4.114.647.245		4.114.647.245	1.625.558.000	1.751.500.000	8.548.208.146	6.417.681.897	2.130.526.249		2.868.115.494	1.518.886.000	1.349.229.494	80,9	99,6	51,8	66,7	93.437823		
9	Xã Tàng Qua Lín	8.742.374.000	5.130.000.000	3.612.374.000		3.612.374.000	856.000.000	2.725.500.000	8.112.246.620	4.789.210.780	3.323.035.840		3.353.909.840	824.458.000	2.529.451.840	92,8	93,4	92,0	92,8	96.315187		
10	Xã Pa Vây Sả	8.125.500.000	4.989.000.000	3.136.500.000		3.136.500.000	320.000.000	2.816.500.000	8.308.933.607	4.819.272.607	3.489.661.000		2.582.281.276	320.000.000	2.262.281.276	102,3	96,6	111,3	82,3	100		
11	Xã Mỏ Sỉ Sơn	11.065.324.000	5.329.000.000	5.736.324.000		5.736.324.000	366.824.000	5.369.500.000	8.448.849.727	5.218.340.727	3.230.509.000		1.737.970.680	309.210.680	1.428.760.000	76,4	97,9	56,3	30,3	84.294016		
12	Xã Vàng Ma Chải	7.302.500.000	5.675.000.000	1.627.500.000		1.627.500.000	80.000.000	1.547.500.000	7.573.678.044	5.583.968.044	1.989.710.000		1.420.700.000	80.000.000	1.340.700.000	103,7	98,4	122,3	87,3	100		
13	Xã Sỉ Lơ Lầu	9.372.000.000	5.975.000.000	3.397.000.000		3.397.000.000	440.000.000	2.957.000.000	9.335.553.254	5.721.340.997	3.614.212.257		3.062.212.257	360.000.000	2.702.212.257	99,6	95,8	106,4	90,1	81.818182		
14	Xã Ma Li Pho	8.866.381.000	5.750.200.000	3.116.181.000		3.116.181.000	829.944.000	2.286.237.000	8.256.510.094	5.090.579.339	3.165.930.755		1.604.479.833	741.356.178	863.123.655	93,1	88,5	101,6	51,5	89.326048		
15	Xã Huổi Luông	10.626.322.000	7.116.000.000	3.510.322.000		3.510.322.000	1.011.000.000	2.499.322.000	11.314.248.560	6.663.686.580	4.650.561.980		3.310.642.006	1.002.008.000	2.308.634.006	106,5	93,6	132,5	94,3	99.110584		
16	Xã Lán Nhì Thàng	8.756.383.250	5.112.000.000	3.644.383.250		3.644.383.250	1.512.169.000	1.846.500.000	7.169.970.563	4.539.636.949	2.630.333.614		2.916.047.864	1.321.173.250	1.594.874.614	81,9	88,8	72,2	80,0	87.369418		
17	Xã Sín Suối Hồ	12.765.771.000	10.702.000.000	2.063.771.000		2.063.771.000	728.271.000	1.335.500.000	9.560.105.496	7.214.939.396	2.345.166.100		1.437.312.100	385.017.000	1.052.295.100	74,9	67,4	113,6	69,6	52.867271		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 12

Đơn vị: đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Tổng thu NSDP	Trong đó			
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (Bao gồm bổ sung cân đối NS + Bổ sung có mục tiêu)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	170.714.285.872	1.053.277.672	146.872.956.430	22.788.051.770	
1	Thị trấn	5.880.972.666	232.645.051	5.404.566.741	243.760.874	
2	Xã Mường So	14.795.805.166	53.466.131	9.183.902.589	5.558.436.446	
3	Xã Hoàng Thèn	6.975.333.229	15.967.000	6.727.929.130	231.437.099	
4	Xã Bán Lang	11.712.237.793	58.485.500	11.198.145.432	455.606.861	
5	Xã Nậm Xe	12.039.330.209	15.204.394	11.823.347.349	200.778.466	
6	Xã Khổng Lào	7.855.395.279	31.943.508	7.460.470.142	362.981.629	
7	Xã Mù Sang	10.480.345.436	214.906.000	8.446.290.936	1.819.148.500	
8	Xã Đào San	10.199.543.573	178.846.588	8.548.208.146	1.472.488.839	
9	Xã Tung Qua Lin	8.831.245.420	6.289.751	8.112.246.620	712.709.049	
10	Xã Pa Vây Sứ	8.512.098.284	14.598.113	8.308.933.607	188.566.564	
11	Xã Mỏ Si San	12.836.106.578	6.021.156	8.448.849.727	4.381.235.695	
12	Xã Vàng Ma Chải	7.774.138.916	23.228.000	7.573.678.044	177.232.872	
13	Xã Sì Lờ Lầu	9.655.389.682	89.409.656	9.335.553.254	230.426.772	
14	Xã Ma Li Pho	8.761.071.120	33.461.078	8.256.510.094	471.099.948	
15	Xã Huổi Luông	11.749.510.500	11.177.471	11.314.248.560	424.084.469	
16	Xã Lân Nhi Thàng	8.481.820.026	58.984.402	7.169.970.563	1.252.865.061	
17	Xã Sin Suối Hồ	14.173.941.995	8.643.873	9.560.105.496	4.605.192.626	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 61

Biểu số 13
Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Thực hiện				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Quyết toán				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Số sinh (%)																	
		Tổng số	Trung địa		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển														
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA													
	TỔNG SỐ	309.816.622.880	247.028.838.580	116.788.584.440	244.637.772.480	108.463.177.580	76.174.090.108	139.978.492.384	93.681.335.480	93.681.335.480	-	44.297.146.984	44.297.146.984	-	99.407.358.459	73.781.842.100	73.781.842.100	-	26.718.238.639	26.718.238.639	-	5.367.198.145	-	-	-	5.367.198.145													
A	Nguồn vốn huyện	321.499.599.940	249.028.838.580	72.471.561.440	215.538.349.410	108.463.177.580	47.075.193.110	136.997.741.381	93.681.335.480	93.681.335.480	-	21.314.405.981	21.314.405.981	-	96.349.531.009	73.781.842.100	73.781.842.100	-	33.567.689.449	33.567.689.449	-	3.191.096.730	-	-	-	3.191.096.730													
1	Plan quản lý dự án	256.898.038.500	249.028.838.580	7.670.000.000	173.553.177.500	108.463.177.580	7.070.000.000	102.731.333.400	93.681.335.480	93.681.335.480	-	7.070.000.000	7.070.000.000	-	72.781.842.100	72.781.842.100	72.781.842.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-													
2	Phường Lào đống Thượng bình & Xã hĩa	6.481.639.240	-	6.481.639.240	2.732.147.549	-	2.732.147.549	781.739.121	-	-	-	781.739.121	781.739.121	-	1.930.388.428	-	-	-	1.930.388.428	1.930.388.428	-	-	-	-	-	-													
3	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	28.128.812.400	-	28.128.812.400	23.586.085.720	-	23.586.085.720	11.823.955.430	-	-	-	11.823.955.430	11.823.955.430	-	9.536.869.680	-	-	-	9.536.869.680	9.536.869.680	-	-	-	-	-	-													
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTC	6.482.000.000	-	6.482.000.000	4.674.118.997	-	4.674.118.997	1.014.080.000	-	-	-	1.014.080.000	1.014.080.000	-	3.620.820.997	-	-	-	3.620.820.997	3.620.820.997	-	-	-	-	-	-													
5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	823.000.000	-	823.000.000	517.547.400	-	517.547.400	267.237.400	-	-	-	267.237.400	267.237.400	-	238.310.000	-	-	-	238.310.000	238.310.000	-	-	-	-	-	-													
6	Phường Nông nghiệp & PTNT	170.000.000	-	170.000.000	45.828.800	-	45.828.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.828.800	-	-	-	-	-	-	-													
7	Phường dân tộc	12.978.473.360	-	12.978.473.360	2.733.161.500	-	2.733.161.500	-	-	-	-	-	-	-	2.733.161.500	-	-	-	2.733.161.500	2.733.161.500	-	-	-	-	-	-													
8	Phường Giáo dục & Đào tạo	3.968.478.500	-	3.968.478.500	2.717.476.640	-	2.717.476.640	-	-	-	-	-	-	-	2.717.476.640	-	-	-	2.717.476.640	2.717.476.640	-	-	-	-	-	-													
9	Phường Tân trường	270.000.000	-	270.000.000	369.991.400	-	369.991.400	-	-	-	-	-	-	-	369.991.400	-	-	-	369.991.400	369.991.400	-	-	-	-	-	-													
10	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.663.000.000	-	1.663.000.000	433.229.844	-	433.229.844	-	-	-	-	-	-	-	433.229.844	-	-	-	433.229.844	433.229.844	-	-	-	-	-	-													
11	Phường Văn hóa & Thông tin	1.242.000.000	-	1.242.000.000	1.133.263.000	-	1.133.263.000	-	-	-	-	-	-	-	1.133.263.000	-	-	-	1.133.263.000	1.133.263.000	-	-	-	-	-	-													
12	Phường Núi vu	1.433.000.000	-	1.433.000.000	891.036.000	-	891.036.000	-	-	-	-	-	-	-	891.036.000	-	-	-	891.036.000	891.036.000	-	-	-	-	-	-													
13	Công an huyện	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-													
14	Trung tâm y tế	1.278.000.000	-	1.278.000.000	489.336.000	-	489.336.000	330.336.000	-	-	-	330.336.000	330.336.000	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000	130.000.000	-	-	-	-	-	-													
B	Nguồn vốn xã	38.317.823.880	-	38.317.823.880	29.699.482.958	-	29.699.482.958	23.988.748.923	-	-	-	23.988.748.923	23.988.748.923	-	3.857.819.134	-	-	-	3.857.819.134	3.857.819.134	-	-	-	-	-	-													
1	Thị trấn Phong Thổ	1.812.960.000	-	1.812.960.000	839.897.500	-	839.897.500	81.498.000	-	-	-	81.498.000	81.498.000	-	-	-	-	-	24.997.000	24.997.000	-	-	-	-	-	-													
2	Xã Mường Bơ	1.440.227.000	-	1.440.227.000	1.347.846.724	-	1.347.846.724	1.247.879.221	-	-	-	1.247.879.221	1.247.879.221	-	-	-	-	-	34.025.500	34.025.500	-	-	-	-	-	-													
3	Xã Hoàng Thôn	1.899.500.000	-	1.899.500.000	1.111.932.433	-	1.111.932.433	-	-	-	-	1.111.932.433	1.111.932.433	-	-	-	-	-	24.827.000	24.827.000	-	-	-	-	-	-													
4	Xã Bàn Lãng	2.412.500.000	-	2.412.500.000	2.190.958.348	-	2.190.958.348	746.963.969	-	-	-	746.963.969	746.963.969	-	1.174.474.139	-	-	-	1.174.474.139	1.174.474.139	-	-	-	-	-	-													
5	Xã Nậm Vư	2.821.000.000	-	2.821.000.000	2.489.033.443	-	2.489.033.443	1.264.074.009	-	-	-	1.264.074.009	1.264.074.009	-	980.108.533	-	-	-	980.108.533	980.108.533	-	-	-	-	-	-													
6	Xã Kháng Láo	1.675.237.000	-	1.675.237.000	1.617.519.891	-	1.617.519.891	1.391.038.991	-	-	-	1.391.038.991	1.391.038.991	-	29.864.190	-	-	-	29.864.190	29.864.190	-	-	-	-	-	-													
7	Xã Mù Sang	2.073.500.000	-	2.073.500.000	1.896.277.860	-	1.896.277.860	1.691.000.000	-	-	-	1.691.000.000	1.691.000.000	-	24.827.000	-	-	-	24.827.000	24.827.000	-	-	-	-	-	-													
8	Xã Dao Sơn	1.751.500.000	-	1.751.500.000	1.349.228.494	-	1.349.228.494	1.036.303.994	-	-	-	1.036.303.994	1.036.303.994	-	34.025.500	-	-	-	34.025.500	34.025.500	-	-	-	-	-	-													
9	Xã Trung Quan Lôn	2.725.500.000	-	2.725.500.000	2.528.451.840	-	2.528.451.840	2.324.005.840	-	-	-	2.324.005.840	2.324.005.840	-	24.996.000	-	-	-	24.996.000	24.996.000	-	-	-	-	-	-													
10	Xã Pá Vây Rá	2.816.500.000	-	2.816.500.000	2.262.281.276	-	2.262.281.276	1.489.000.000	-	-	-	1.489.000.000	1.489.000.000	-	392.781.276	-	-	-	392.781.276	392.781.276	-	-	-	-	-	-													
11	Xã Mù Bư Sơn	5.269.500.000	-	5.269.500.000	4.428.760.000	-	4.428.760.000	1.209.000.000	-	-	-	1.209.000.000	1.209.000.000	-	39.310.000	-	-	-	39.310.000	39.310.000	-	-	-	-	-	-													
12	Xã Vàng Mù Chải	1.547.500.000	-	1.547.500.000	1.340.700.000	-	1.340.700.000	1.155.000.000	-	-	-	1.155.000.000	1.155.000.000	-	5.200.000	-	-	-	5.200.000	5.200.000	-	-	-	-	-	-													
13	Xã Bư Lư Lôn	2.937.000.000	-	2.937.000.000	2.702.142.237	-	2.702.142.237	2.455.495.037	-	-	-	2.455.495.037	2.455.495.037	-	36.897.200	-	-	-	36.897.200	36.897.200	-	-	-	-	-	-													
14	Xã Mù La Phư	2.286.237.000	-	2.286.237.000	863.123.455	-	863.123.455	805.368.455	-	-	-	805.368.455	805.368.455	-	24.890.000	-	-	-	24.890.000	24.890.000	-	-	-	-	-	-													
15	Xã Huân Lương	2.406.527.000	-	2.406.527.000	2.308.034.000	-	2.308.034.000	2.003.218.400	-	-	-	2.003.218.400	2.003.218.400	-	39.922.500	-	-	-	39.922.500	39.922.500	-	-	-	-	-	-													
16	Xã Lôn Mù Thang	1.846.500.000	-	1.846.500.000	1.594.874.614	-	1.594.874.614	1.394.547.614	-	-	-	1.394.547.614	1.394.547.614	-	24.827.000	-	-	-	24.827.000	24.827.000	-	-	-	-	-	-													
17	Xã Bư Bướn Lôn	1.335.500.000	-	1.335.500.000	1.052.295.180	-	1.052.295.180	833.000.000	-	-	-	833.000.000	833.000.000	-	24.795.180	-	-	-	24.795.180	24.795.180	-	-	-	-	-	-													

88



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 14

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	DỰ TOÁN									QUYẾT TOÁN												
			Chia theo nguồn vốn									Chia theo nguồn vốn												
			Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương					Chia theo nguồn vốn			
			Tổng số	Tổng	Dự toán ứng năm 2022 được phép chuyển sang năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Tổng	Dự toán ứng năm 2022 chuyển sang năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Tổng số	Tổng	Thu bồi tạm ứng năm 2022 chuyển sang năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Tổng	Dự toán ứng năm 2022 chuyển sang năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2022 được phép kéo dài sang năm 2023	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	20	22	23	24	25	26	27	28	29	30	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Tổng số		355.874	249.528	57.064	12.023	180.441	106.346	9.072	-	97.274	264.240	168.463	45.429	9.294	113.740	95.777	9.072	-	86.705	-	-	-	-
1	Cân đối ngân sách huyện		30.153	-	-	-	-	30.153	1.881	-	28.272	29.991	-	-	-	-	29.991	1.881	-	28.109	-	-	-	-
	Bình vực giáo dục và đào tạo nghề		13.806	-	-	-	-	13.806	399	-	13.407	13.806	-	-	-	-	13.806	399	-	13.406	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2021		7.816	-	-	-	-	7.816	399	-	7.417	7.816	-	-	-	-	7.816	399	-	7.416	-	-	-	-
1	XD Phòng học đa chức năng trường TH Không Lào	xã Không Lào	2.899	-	-	-	-	2.899	399	-	2.500	2.899	-	-	-	-	2.899	399	-	2.500	-	-	-	-
2	XD Phòng học đa chức năng trường THCS Thị Trấn	Thị Trấn	51	-	-	-	-	51	-	-	51	50	-	-	-	50	-	-	50	-	-	-	-	
3	Trường mầm non Ma Li Pho	xã Ma Li Pho	1.136	-	-	-	-	1.136	-	-	1.136	1.136	-	-	-	1.136	-	-	1.136	-	-	-	-	
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	xã Bản Lang	3.730	-	-	-	-	3.730	-	-	3.730	3.730	-	-	-	3.730	-	-	3.730	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2022		5.590	-	-	-	-	5.590	-	-	5.590	5.590	-	-	-	5.590	-	-	5.590	-	-	-	-	
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoàng Thên (giai đoạn 2)	xã Hoàng Thên	1.600	-	-	-	-	1.600	-	-	1.600	1.600	-	-	-	1.600	-	-	1.600	-	-	-	-	
6	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoàng Thên	xã Hoàng Thên	850	-	-	-	-	850	-	-	850	850	-	-	-	850	-	-	850	-	-	-	-	
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Năm Xe	xã Năm Xe	1.400	-	-	-	-	1.400	-	-	1.400	1.400	-	-	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	-	
8	Bổ sung phòng học bộ môn và hàng mục phụ trợ Trường tiểu học Thị trấn Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	1.300	-	-	-	-	1.300	-	-	1.300	1.300	-	-	-	1.300	-	-	1.300	-	-	-	-	
9	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Huổi Luông (giai đoạn 1)	xã Huổi Luông	440	-	-	-	-	440	-	-	440	440	-	-	-	440	-	-	440	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2023		400	-	-	-	-	400	-	-	400	400	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	-	
10	Bổ sung cơ sở, vật chất trường Mầm non Hoa Ban	TT Phong Thổ	400	-	-	-	-	400	-	-	400	400	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	-	
	Lĩnh vực văn hóa thông tin		300	-	-	-	-	300	-	-	300	300	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2022		300	-	-	-	-	300	-	-	300	300	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	
11	Sân gát + Kê mặt bằng Nhà văn hóa tổ dân phố Hòa Bình, Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Thị trấn Phong Thổ	300	-	-	-	-	300	-	-	300	300	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	
	Các hoạt động kinh tế (lĩnh vực giao thông)		13.747	-	-	-	-	13.747	582	-	13.165	13.585	-	-	-	13.585	582	-	13.003	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2021		7.320	-	-	-	-	7.320	-	-	7.320	7.320	-	-	-	7.320	-	-	7.320	-	-	-	-	
12	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trô Sáo	xã Huổi Luông	1.590	-	-	-	-	1.590	-	-	1.590	1.590	-	-	-	1.590	-	-	1.590	-	-	-	-	
13	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Năm Xe 2 (GD2)	xã Huổi Luông	1.160	-	-	-	-	1.160	-	-	1.160	1.160	-	-	-	1.160	-	-	1.160	-	-	-	-	
14	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	xã Huổi Luông	4.570	-	-	-	-	4.570	-	-	4.570	4.570	-	-	-	4.570	-	-	4.570	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2022		5.427	-	-	-	-	5.427	582	-	4.845	5.265	-	-	-	5.265	582	-	4.683	-	-	-	-	
15	Nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huổi Luông (đoạn Thị trấn - Ngải Trô) huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ, xã Huổi Luông	1.472	-	-	-	-	1.472	-	-	1.472	1.472	-	-	-	1.472	-	-	1.472	-	-	-	-	
16	Đường GTNT bản Sáng Giàng xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Năm Xe	xã Bản Lang, Năm Xe	1.482	-	-	-	-	1.482	582	-	900	1.320	-	-	-	1.320	582	-	738	-	-	-	-	
17	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trô - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1)	xã Năm Xe	2.473	-	-	-	-	2.473	-	-	2.473	2.473	-	-	-	2.473	-	-	2.473	-	-	-	-	
	Bổ trợ kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	
18	Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ	xã Huổi Luông	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	
	Chỉ đầu tư khác		2.000	-	-	-	-	2.000	900	-	1.100	2.000	-	-	-	2.000	900	-	1.100	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2022		1.800	-	-	-	-	1.800	900	-	900	1.800	-	-	-	1.800	900	-	900	-	-	-	-	
19	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Si Lơ Lầu	xã Si Lơ Lầu	1.800	-	-	-	-	1.800	900	-	900	1.800	-	-	-	1.800	900	-	900	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2023		200	-	-	-	-	200	-	-	200	200	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	-	
20	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ (giai đoạn 2)	TT Phong Thổ	100	-	-	-	-	100	-	-	100	100	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-	
21	Phủ di bộ thị trấn Phong Thổ	TT Phong Thổ	100	-	-	-	-	100	-	-	100	100	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	-	
	Hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		300	-	-	-	-	300	-	-	300	300	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2023		300	-	-	-	-	300	-	-	300	300	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	-	
22	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ (giai đoạn 2), huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ	200	-	-	-	-	200	-	-	200	200	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	-	

(Chữ ký)

[illegible]

17	San gặt một bằng tạo quỹ đất đầu tư xây dựng khu vực trung tâm xã Đào Sơn	xã Đào Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
----	---	------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

[illegible]

Dự án 5: Phát triển giao dịch đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			4.628	4.628	1.172	0	0	0	0	0	4.127	4.127	1.172	0	2.955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDTT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			4.628	4.628	1.172	0	0	0	0	0	4.127	4.127	1.172	0	2.955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề			4.628	4.628	1.172	0	0	0	0	0	4.127	4.127	1.172	0	2.955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			4.128	4.128	1.172	0	0	0	0	0	4.127	4.127	1.172	0	2.955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vang Ma Chải	Xã Vang Ma Chải	1.346	1.346	348	-	-	-	-	-	1.346	1.346	598	-	748	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Mù Sang	Xã Mù Sang	890	890	-	-	-	-	-	-	890	890	-	-	890	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Số 2 Bản Lang	Xã Bản Lang	1.080	1.080	574	-	-	-	-	-	1.080	1.080	574	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Sin Suối Hồ	Xã Sin Suối Hồ	812	812	-	-	-	-	-	-	811	811	-	-	811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dự án khởi công mới năm 2023			500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Lán Nhì Thàng, xã Lán Nhì Thàng, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	xã Lán Nhì Thàng	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại thuộc Quỹ các dự án tác động nhanh trong khuôn khổ hợp tác Mĩ Công – Sóng Hăng (MGC)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cầu bê tông cốt thép Bản Đơ, xã Khổng Lào	xã Khổng Lào	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nguồn tài trợ NS huyện năm 2022		1.681	0	0	0	0	0	1.681	1.681	0	0	0	0	0	1.681	0	0	1.681	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ (giai đoạn 2)	Thị trấn Phong Thổ	400	-	-	-	-	-	400	400	-	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-
2	Phổ cập bộ thị trấn Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	881	-	-	-	-	-	881	881	-	-	-	-	881	-	-	881	-	-	-	-	-	-	-
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	400	-	-	-	-	-	400	400	-	-	-	-	400	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-
9	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên		1.099	0	0	0	0	0	1.099	1.098	0	0	0	0	1.098	0	0	1.098	0	0	0	0	0	0	0
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy - khối đoàn thể huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	1.005	-	-	-	-	-	1.005	1.004	-	-	-	-	1.004	-	-	1.004	-	-	-	-	-	-	-
2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy khu hợp khối trung tâm Hội nghị văn hóa huyện và trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	94	-	-	-	-	-	94	94	-	-	-	-	94	-	-	94	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

dy

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Biểu số 15

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2022	Thực hiện năm 2023						Dư nguồn đến 31/12/2023	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm			Tổng số nguồn vốn sử dụng trong năm				Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)		Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
				Nguồn bổ sung mới	Nguồn tái sử dụng		Nguồn bổ sung mới	Nguồn tái sử dụng		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=2-5	9=1+2-5
1	Quỹ Khuyến học	13.174.397	83.324.500			81.220.000			2.104.500	15.278.897
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em	16.144.923				10.604.000		10.604.000	(10.604.000)	5.540.923
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	77.824.683	59.584.000		59.584.000	59.400.000		59.400.000	184.000	78.008.683
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	185.220.000	985.763.000			765.586.000			220.177.000	405.397.000
5	Quỹ Tiếp bước cho em đến trường	69.547.200	-			69.547.200			(69.547.200)	-
6	Qũy Vì người nghèo	751.914.337	1.473.402.755			1.555.000.000			(81.597.245)	670.317.092
7	Qũy cứu trợ	863.952.426				100.967.000			(100.967.000)	762.985.426
8	Quỹ Chữ thập đỏ	324.936.850	311.439.031			188.178.000			123.261.031	448.197.881
	Tổng cộng	2.302.714.816	2.913.513.286	-	59.584.000	2.830.502.200	-	70.004.000	83.011.086	2.385.725.902